

Số: /TB-SXD Tây Ninh, ngày tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 9 năm 2025 (từ ngày 01/9/2025 đến ngày 30/9/2025)**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 737/QĐ-BXD ngày 05/9/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin, khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng, để phục vụ cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu; Công văn số 7335/BXD-KTQLXD ngày 24/7/2025 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện rà soát, công bố giá VLXD, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 10575/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Long An về ủy quyền công bố các tập đơn giá xây dựng công trình, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An;

Sở Xây dựng công bố Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 9 năm 2025 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là giá các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa VLXD được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trên địa bàn tỉnh; làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân **tham khảo (không mang tính bắt buộc phải áp dụng)** trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly.

2. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Thông tư số 14/2023/TT-BXD và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

3. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá, hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng; khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu nhập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ

lục IV Thông tư 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

5. Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

6. Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình *(đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường)* được xác định theo phương pháp hướng dẫn quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9, Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

7. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Cục KT-QLĐTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: TC, NN&MT;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- UBND 96 xã, phường tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KT/KT, HT và ĐT 96 xã, phường;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, VLXD MT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Bá Phước

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
THÔNG TIN CHUNG

Tên văn bản (*):	Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
Tỉnh/thành phố (*):	Tây Ninh
Cơ quan ban hành/công bố (*):	Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Tỉnh Tây Ninh
Ngày tháng văn bản (*):	/9/2025
Số hiệu văn bản (*):	/TB-SXD
Hiệu lực:	/9/2025

Ghi chú: các thông tin () là bắt buộc.*

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 9/2025 - KHU VỰC LONG AN CŨ

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Hạ Long (xuất thủy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Hạ Long (xuất thủy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thủy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519
6	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thủy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bên Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thủy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704
8	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852
9	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630
10	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thủy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519
11	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thủy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704
12	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu, TN Long An (xuất thủy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185
13	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu (xuất thủy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556
14	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40_MS Bên Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu (xuất thủy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815
15	Xi măng	Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên ↳ Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước, TN Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296
16	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An, Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1.163.636														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
17	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	tấn		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An, Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1.136.364														
18	Xi măng	Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
19	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
20	Xi măng	Xi măng Bicoeco PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
21	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
22	Xi măng	Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
23	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
24	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
25	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Xanh PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
26	Xi măng	Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
27	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cưu Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
28	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cưu Long 2 PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
29	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
30	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp TOPONE PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
31	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp 720 Cấn Thơ PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
32	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp GREENCEM PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
33	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp AMERICAN CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
34	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp MEKONG CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
35	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
36	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO đa dụng - FUJIPRO HIGH -S PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
37	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Vĩ Thanh cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
38	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Kiến Hải PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
39	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đám	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng áp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				330.000											
40	Cát xây dựng	Cát lấp	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đám	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng áp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				260.000											
41	Cát xây dựng	Cát lấp (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														272.000	
42	Cát xây dựng	Cát lấp lợ	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														261.000	
43	Cát xây dựng	Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														369.000	
44	Cát xây dựng	Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														407.000	
45	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														507.000	
46	Cát xây dựng	Cát lấp (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														270.000	
47	Cát xây dựng	Cát lấp lợ	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														258.000	
48	Cát xây dựng	Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														364.000	
49	Cát xây dựng	Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														410.000	
50	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														510.000	
51	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen) Thường Tân (mỏ bình dương)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Hữu Tài	Việt Nam	Giá bán tại 75, Bà Chánh Thầu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi					560.000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
52	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen) Thường Tân (mô bình dương)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Hữu Tài	Việt Nam	Giá bán tại 75, Bà Chánh Thôn, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi					460.000										
53	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen - mô Hòa An	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bay Đám	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				550.000											
54	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 - mô Thường tân	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bay Đám	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				450.000											
55	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														403.000	
56	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thanh Phú)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														468.000	
57	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thanh Phú)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														456.000	
58	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thường Tân)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														456.000	
59	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thường Tân)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														434.000	
60	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Vinh Hải)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														429.000	
61	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														405.000	
62	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thanh Phú)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														464.000	
63	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thanh Phú)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														454.000	
64	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thường Tân)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														454.000	
65	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thường Tân)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														428.000	
66	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Vinh Hải)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														428.000	
67	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*20 (1 viên = 35.370đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000
68	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*30 (1 viên = 38.790đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
69	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*20 (1 viên = 41.940đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000
70	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*30 (1 viên = 45.450đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000
71	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*20 (1 viên = 52.740đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000
72	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*30 (1 viên = 62.640đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000
73	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*20 (1 viên = 66.060đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000
74	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*30 (1 viên = 75.780đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
75	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*20 (1 viên = 226.800đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
76	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*20 (1 viên = 324.000đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
77	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*30 (1 viên = 248.400đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
78	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*30 (1 viên = 352.800đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
79	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*20 (1 viên = 266.220đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
80	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*20 (1 viên = 376.560đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000
81	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*30 (1 viên = 287.820đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000
82	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*30 (1 viên = 405.360đồng/viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000
83	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bề mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000
84	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bề mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000
85	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bề mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000
86	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bề mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000
87	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bề mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000
88	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bề mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000
89	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bề mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000
90	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bề mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cổ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000
91	Đá tự nhiên	Đá trắng suôi lau	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Giá không đổi	954.545														
92	Đá tự nhiên	Đá đỏ Bình Định	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Giá không đổi	1.454.545														
93	Đá tự nhiên	Đá đen Ấn Độ	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Giá không đổi	1.818.182														
94	Đá tự nhiên	Đá tím hoa cà	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Giá không đổi	1.000.000														
95	Đá tự nhiên	Đá vàng Bình Định	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Giá không đổi	1.090.909														
75	Gạch xây	Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi												1.182			
76	Gạch xây	Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi												1.182			
77	Gạch xây	Gạch để mi Tuynel Thuận Lợi max 75	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x90) mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi												636			
78	Gạch xây	Gạch ống tuynel 8*8*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ông Nham Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An	(Bảo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
79	Gạch xây	Gạch ống tuynel 4*8*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ông Nham Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An	(Bảo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
80	Gạch xây	Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ông Nham Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An	(Bảo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
81	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất loại I	m2	TCVN 7744:2013	30x30x3; 11,1 viên/m2	Công ty TNHH BT Mỹ Thuật Thành Đạt	Việt Nam	Giá bán áp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi					154.000										
82	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất loại I	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30; 6,25 viên/m2	Công ty TNHH BT Mỹ Thuật Thành Đạt	Việt Nam	Giá bán áp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi					159.000										
83	Thép xây dựng	Thép Ø6_Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phần khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/9/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	15.600														
84	Thép xây dựng	Thép Ø8_Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phần khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/9/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	15.600														
85	Thép xây dựng	Thép Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phần khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/9/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	98.000														
86	Thép xây dựng	Thép Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phần khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/9/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	154.000														
87	Thép xây dựng	Thép Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phần khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/9/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	211.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
88	Thép xây dựng	Thép Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phần khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/9/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	273.000														
89	Thép xây dựng	Thép Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phần khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/9/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	349.000														
90	Thép xây dựng	Thép Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phần khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/9/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	431.000														
91	Thép xây dựng	Thép Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phần khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/9/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	521.000														
92	Thép xây dựng	Đinh chỉ	Kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phần khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/9/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	19.000														
93	Thép xây dựng	Kẽm	Kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phần khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/9/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	19.000														
94	Thép xây dựng	Thép hình chữ I các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Bảo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			22.500												
95	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Bảo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			22.500												
96	Thép xây dựng	Tole nhám	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Bảo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			22.500												
97	Thép xây dựng	Ông inox 304 bóng các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Bảo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			70.500												
98	Thép xây dựng	Tấm inox 304 bóng các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Bảo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			65.500												
99	Thép xây dựng	Thép Pomina Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina I (số 2, đường 27, KCN Sông Thản II, Di An, Bình Dương)	(Bảo giá ngày 14/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	13.600														
100	Thép xây dựng	Thép Pomina Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina I (số 2, đường 27, KCN Sông Thản II, Di An, Bình Dương)	(Bảo giá ngày 14/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	13.500														
101	Thép xây dựng	Thép buớc	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina I (số 2, đường 27, KCN Sông Thản II, Di An, Bình Dương)	(Bảo giá ngày 14/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	13.500														
102	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
103	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910
104	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
105	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490
106	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490
107	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490
108	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490
109	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090
110	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090
111	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090
112	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090
113	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
114	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z80: 40mmx40mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
115	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z80: 40mmx30mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
116	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(11 viên/thùng)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079
117	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm_màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,28 m²)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739
118	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
119	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên/ thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
120	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên/ thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
121	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2		(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
122	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu đậm	m2		(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
123	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên /thùng/1,44 m²)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205
124	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80cm màu nhạt	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m²)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457
125	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2		(2 viên/ thùng/1,44 m²)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604
126	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm_Màu nhạt	m2		(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992
127	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm_Màu đậm	m2		(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564
128	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm_Màu nhạt	m2		(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351
129	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm_Màu đậm	m2		(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137
130	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 90x90cm màu nhạt	m2		(2 viên /thùng/1,62 m²)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710
131	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 100x100cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/ 2m²)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250
132	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1Ib 300x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	101.650													101.650
133	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm B1Ib 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	147.660													147.660
134	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	273.920													273.920
135	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	211.860													211.860
136	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1Ib 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	98.440													98.440
137	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic B1Ib 500x500mm		QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	125.000													125.000
138	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic B1Ib 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	157.407													157.407
139	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm B1a 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	242.890													242.890

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
140	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	273.920													273.920	
141	Gạch ốp lát	Gạch porcelain xương móng mài cạnh, nhóm B1a 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	185.185													185.185	
142	Gạch ốp lát	Gạch granite nhóm B1a 800x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	438.700													438.700	
143	Gạch ốp lát	Gạch Granite khổ lớn, kích thước 1200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	120x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
144	Gạch ốp lát	Gạch Granite khổ lớn, kích thước 1000x1000mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	100x100	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
145	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 800x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	80x80	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273
146	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 600x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273
147	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273
148	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 400x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x80	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273
149	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
150	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600
151	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 200x1000mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20x100	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600
152	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 150x900mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	15x90	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600
153	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273
154	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, kích thước 300x450mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x45	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273
155	Gạch ốp lát	Ngói Viglacera	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182
156	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain, kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273
157	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182
158	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 500x500mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50x50	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
159	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 400x400mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x40	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273
160	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 300x300mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x30	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
161	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	169.812														
162	Gạch ốp lát	Gạch lát trong tron ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	166.555														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
163	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	241.472														
164	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	294.218														
165	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	180.462														
166	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đều viền	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	276.407														
167	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu thảnh mài nano màu đậm nhạt (bộ năng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	271.569														
168	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp thảnh men bóng, matt (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	229.708														
169	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 đỉnh vít mã số RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	35.612														
170	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 đỉnh vít. Mã số RF102N, RFR102 (màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	39.353														
171	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. Mã số NC05(màu đỏ). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	36.658														
172	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. Mã số NC08(màu xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	38.253														
173	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa. Mã số RC05 (màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	34.403														
174	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa. Mã số RC08 (màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	35.833														
175	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa dẹt giá công tại Bát Trắng.Loại 1, tất cả các màu	viên	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	115.693														
176	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc ba, chữ T dẹt giá công tại Bát Trắng, tất cả các màu. Loại 1	m2	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	124.933														
177	Bê tông đúc sẵn	Cọc bằng (Min)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	
178	Bê tông đúc sẵn	Cọc bằng (Max)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	
179	Bê tông đúc sẵn	Cọc nhon (Min)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373. 2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	
180	Bê tông đúc sẵn	Cọc nhon (Max)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	
181	Bê tông đúc sẵn	Cổng(Min)	m	TCVN9U3 2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	
182	Bê tông đúc sẵn	Cổng (Max)	m	TCVN9113 2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	
183	Bê tông đúc sẵn	Đài móng (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	
184	Bê tông đúc sẵn	Đài móng (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	
185	Bê tông đúc sẵn	Gối cổng (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
186	Bê tông đúc sẵn	Gối cổng (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	
187	Bê tông đúc sẵn	Joint cổng (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
188	Bê tông đúc sẵn	Joint cổng (Max)	Soi			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	
189	Bê tông đúc sẵn	Mũi cọc (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	
190	Bê tông đúc sẵn	Mũi cọc (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	
191	Bê tông đúc sẵn	Tập nối (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
192	Bê tông đúc sẵn	Tập nối (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	
193	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0,25mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao từ các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
194	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
195	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
196	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
197	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen GOLD màu : 0.50mm x 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
198	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	370.000														
199	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	430.000														
200	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327) -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,4mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	310.000														
201	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327) -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	400.000														
202	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES -Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 1000x1000x1000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.160.000														
203	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	380.000														
204	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 50 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 50x50x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,4mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.020.000														
205	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 150 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 150x150x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440.000														
206	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 200 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x200x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	410.000														
207	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001-2015		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
208	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001-2015		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	590.000													
209	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001-2015		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440.000													
210	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001-2015		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520.000													
211	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 140x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520.000													
212	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm MULTI U30-SHAPED (W30mm, H30-150mm) -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Khe hở giữa các tấm trần 70mm. (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C635/C635M-17	+Quy cách: 30x60x6000mm, dày 0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560.000													
213	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	490.000													
214	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560.000													
215	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	640.000													
216	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,6mm	m2	ASTM B209		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	500.000													
217	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,7mm	m2	ASTM B209		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560.000													
218	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,8mm	m2	ASTM B209		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	620.000													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
219	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh chính T3	thanh	ASTM C635	3660mm x 24mm x 38mm x 0.26mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	50.000															
220	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh dài phụ T3	thanh	ASTM C635	1220mm x 24mm x 26mm x 0.26mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	15.000															
221	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh phụ ngắn T3	thanh	ASTM C635	610mm x 24mm x 26mm x 0.26mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	8.000															
222	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh góc T3	thanh	ASTM C635	3600mm x 20mm x 20mm x 0.3mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	26.000															
223	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Supra	thanh	ASTM C635	20mm x 37mm x 3660mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	79.000															
224	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Supra	thanh	ASTM C635	37mm x 15mm x 4000mm x 0.4mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	48.000															
225	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung viền tường V4	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x 0.4mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	22.000															
226	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Pro V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3660mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	68.000															
227	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Pro C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x 0.40mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	40.000															
228	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung viền tường V32	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x 0.32mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	18.000															
229	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Xtra V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3660mm x 0.60mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	58.000															
230	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Xtra C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x 0.32mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	32.000															
231	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 51	thanh	ASTM C645	51 mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	60.000															
232	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 51	thanh	ASTM C645	53mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	55.000															
233	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 64	thanh	ASTM C645	64mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	65.000															
234	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 64	thanh	ASTM C645	66mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	60.000															
235	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 76	thanh	ASTM C645	76mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	70.000															
236	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 76	thanh	ASTM C645	78mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	65.000															
237	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 92	thanh	ASTM C645	92mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	85.000															
238	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 92	thanh	ASTM C645	94mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	80.000															
239	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 102	thanh	ASTM C645	102mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	95.000															
240	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 102	thanh	ASTM C645	104mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	90.000															
241	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 150	thanh	ASTM C645	150mm x 35mm x 3000mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	160.000															
242	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 150	thanh	ASTM C645	152mm x 30mm x 3050mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	155.000															
243	Son	Son giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.100															
244	Son	Son giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	31.100															
245	Son	Son giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33.000															
246	Son	Son giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	44.100															
247	Son	Son giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	46.500															
248	Son	Son kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153.000															
249	Son	Son kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	190.500															
250	Son	Son clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	212.000															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
251	Son	Hạt phân quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.000															
252	Son	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lít/lon 01lít/lon	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	86.000															
253	Son	Son lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	178.500															
254	Son	Son phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	414.100															
255	Son	Son lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	203.700															
256	Son	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	20kg/bộ	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81.200															
257	Son	Son phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	470.500															
258	Son	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		05 lít/can	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	519.500															
259	Son	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		25 lít/can	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.571.430															
260	Son	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		5kg/ can	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	454.550															
261	Son	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		20kg/bao	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	603.900															
262	Son	Son lót kháng âm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.75lít/lon	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	271.430															
263	Son	Son lót kháng âm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.5 lít/lon	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.357.143															
264	Son	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		4kg/bộ	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.080.000															
265	Son	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		20kg/bộ	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.400.000															
266	Son	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lít		5 lít/lon	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.204.300															
267	Son	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lít		18 lít/can	Công ty cổ phần L-Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.338.600															
268	Son	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 1 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	396.364															
269	Son	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.567.273															
270	Son	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.290.000															
271	Son	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.155.454															
272	Son	TOA Seasons Tropic Shield 1 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	260.000															
273	Son	TOA Seasons Tropic Shield 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.025.454															
274	Son	TOA Seasons Tropic Shield 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.706.363															
275	Son	TOA Seasons Tropic Shield 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.240.909															
276	Son	Supertech Pro ngoại thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	749.090															
277	Son	Supertech Pro ngoại thất 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.786.363															
278	Son	Supertech Pro ngoại thất 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.268.181															
279	Son	Supertech Pro nội thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	524.545															
280	Son	Supertech Pro nội thất 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.248.182															
281	Son	Supertech Pro nội thất 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.700.000															
282	Son	Homecote nội thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380.909															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
283	Son	Homecote nội thất 17 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.070.000														
284	Son	Nitto Extra 4 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	292.727														
285	Son	Nitto Extra 17 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	937.272														
286	Son	Son lót ngoại thất Supertech Pro Scaler 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	588.181														
287	Son	Son lót ngoại thất Supertech Pro Scaler 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.690.000														
288	Son	Son lót ngoại thất Supertech Pro Scaler 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.089.090														
289	Son	Son lót nội thất Supertech Pro Primer 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	424.545														
290	Son	Son lót nội thất Supertech Pro Primer 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.210.000														
291	Son	Son lót nội thất Supertech Pro Primer 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.446.363														
292	Son	Bột trét Homecote nội - ngoại 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	390.000														
293	Son	Bột trét Homecote nội 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	308.181														
294	Son	Chống thấm TOA Water Block Color - chống thấm màu một thành phần (6kg)	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.245.454														
295	Son	Chống thấm TOA Water Block Color - chống thấm màu một thành phần (20kg)	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.035.454														
296	Son	TOA Profile (màu xám) 20kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000														
297	Son	Son lót gốc nước kháng kiềm - nội thất PRIMER-Int	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.938.182														
298	Son	Son lót gốc nước kháng kiềm - ngoại thất PRIMER-Ext	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.183.636														
299	Son	Son nước nội thất MAXXS ONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	758.182														
300	Son	Son nước nội thất MAXXS SILKY	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.420.000														
301	Son	Son nội thất cao cấp EASY CLEAN-PLUS (bóng mờ - lau chùi hiệu quả)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.516.364														
302	Son	Son ngoại thất MAXXS CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.063.636														
303	Son	Son ngoại thất bóng SATIN - Ext	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.896.364														
304	Son	Son ngoại thất bóng NANO ULTRA	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.105.455														
305	Son	Son chống thấm gốc nước WATERPROOF CT200 PLUS (có màu)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.909.091														
306	Son	Son chống thấm xi măng MAXXS CT100	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.820.000														
307	Son	Bột trét nội thất FILLER (Int)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	286.364														
308	Son	Bột trét ngoại thất FILLER (Ext)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	356.364														
309	Son	Bột trét nội & ngoại thất FILLER (Int & Ext)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320.909														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/tại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Trữ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thanh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
310	Son	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280
311	Son	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
312	Son	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
313	Son	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
314	Son	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
315	Son	Sem lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
316	Son	Sem lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lit	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
317	Son	Sem lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
318	Son	Sem lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lit	QCVN 16:2023 BXD	17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
319	Son	Sem lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
320	Son	Sem lót ngoại thất chống mốc Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
321	Son	Sem lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
322	Son	Sem lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lit	QCVN 16:2023 BXD	17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
323	Son	Sem phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lit	QCVN 16:2023 BXD	17L, 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
324	Son	Sem phủ nội thất Nippon Matex	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
325	Son	Sem phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mắt	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
326	Son	Sem phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Tròn Toàn Diện	Lit	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
327	Son	Sem phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
328	Son	Sem phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lit	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
329	Son	Sem phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plas	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200
330	Son	Sem phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200
331	Son	Sem phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lit	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400
332	Son	Sem phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
333	Son	Sem phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
334	Son	Son phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lit	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
335	Son	Son phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
336	Son	Son phủ ngoại thất Nippon Super Mates	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
337	Son	Son phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200
338	Son	Son phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitec	Lit	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
339	Son	Son phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	Lit	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200
340	Son	Son phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lit	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800
341	Son	Son phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
342	Son	Son phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
343	Son	Son phủ ngoại thất cao cấp màng son bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
344	Son	Son phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
345	Son	Son phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
346	Son	Son chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lit	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
347	Son	Son chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
348	Son	Son chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500
349	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	cw-1 (1x7/0.425)- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580
350	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730
351	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810
352	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550
353	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830
354	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630
355	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530
356	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750
357	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X4 (2x7/0.85)- 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
358	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X10 (2x7/1.35)- 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050
359	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X1.5 (3x7/0.52)- 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
360	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-3x2.5 (3x7/0.67)- 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360

STT	Nhóm	Tên vật liệu/tên vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
361	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X6 (3x7/1.04)- 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650
362	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X1.5 (4x7/0.52)- 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510
363	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X2.5 (4x7/0.67)- 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
364	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590
365	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390
366	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X150 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320
367	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800
368	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3X16 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430
369	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160
370	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730
371	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x120- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420
372	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X16 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350
373	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970
374	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270
375	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-4x120-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900
376	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-4x185 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430
377	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030
378	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x25+1x16- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580
379	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850
380	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x95+1x50- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120
381	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m	TCVN 5935-1	CVV- 3x120+1x70- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460
382	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010
383	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DATA-50- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990
384	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670
385	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990
386	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140
387	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA- 2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090
388	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
389	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2X 150-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960
390	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150
391	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3X16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
392	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380
393	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780
394	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240
395	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x16+1x10-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090
396	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x50+1x25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100
397	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010
398	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440
399	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975
400	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150
401	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x10 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910
402	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x35 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160
403	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2- >37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2X1,5 (2x7/0.52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970
404	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2- >37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190
405	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2- >37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580
406	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2- >37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37X2,5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900
407	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/7 kV- (28/37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0.52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470
408	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV- (28/37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870
409	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV- (28/37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610
410	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bần dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700
411	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870
412	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260
413	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740
414	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
415	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
416	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760
417	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (2/43.6+7/2.4)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
418	Vật tư ngành điện	Cáp điện xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
419	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c	CV/FR-1x25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790
420	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c	CV/FR-1x240-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640
421	Vật tư ngành điện	ống luồn dây điện : ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420
422	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện : Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650
423	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện : ống luồn đàn hồi CAF-16	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930
424	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện : ống luồn đàn hồi CAF-20	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930
425	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
426	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470
427	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180
428	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
429	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390
430	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370
431	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680
432	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
433	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180
434	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
435	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (ruột đồng)	m	TC AS/NZS5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960
436	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-2,5 (7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
437	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-10(7/1,35)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720
438	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770
439	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-240 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380
440	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1ZZ2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
441	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1ZZ2-K-6-1,5kV DC	m	BS EN 50618		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650
442	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1ZZ2-K-300-1,5kVDC	m	BS EN 50618		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980
443	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV- 0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0,425-0,6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
444	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV- 0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52-0,6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482
445	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV- 0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67-0,6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945

STT	Nhóm	Tên vật liệu/tạo vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với thông thường	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cầu Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạch Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
527	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm ha thể AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35-0.6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi																
528	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm ha thể AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50-0,6/1 kV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	
529	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm ha thể AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70-0.6/1 kV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	
530	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm ha thể AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95-0,6/1 kV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	
531	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm ha thể AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	
532	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm ha thể AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150-0,6/1 kV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	
533	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm ha thể AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185-0,6/1 kV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	
534	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm ha thể AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240-0,6/1 kV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	
535	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm ha thể AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300-0,6/1 kV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	
536	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm ha thể AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400-0,6/1 kV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	
537	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	
538	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	
539	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	
540	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	
541	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	
542	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	
543	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	
544	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	
545	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	
546	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	
547	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	
548	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	
549	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	
550	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	
551	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	
552	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	
553	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	
554	Vật tư ngành điện	Cáp vãn xoắn ha thể -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách diện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150-0.6/1KV	Công ty cò phẩn Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đĩ bao gồm vận chuyên đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thông báo giả niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giả không đổi	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	
555	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modum SMD Slighting SL7 30W đèn 39W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bỏ	TCVN 7722 -1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giả giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giả không đổi	5.672.727															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
556	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 40W đến 49W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.000.000														
557	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 59W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.545.454														
558	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 60W đến 69W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.200.000														
559	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 70W đến 79W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.854.545														
560	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.530.909														
561	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.836.363														
562	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.272.727														
563	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.600.000														
564	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.709.090														
565	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.036.363														
566	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.690.909														
567	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.909.090														
568	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	11.127.272														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
569	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	12.872.727														
570	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	13.527.272														
571	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	14.181.818														
572	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 250W, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	15.272.727														
573	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 280W, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	16.363.636														
574	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.		ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	2.545.454														
575	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn còn liền cán đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4.167.272														
576	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn còn liền cán đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.049.090														
577	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn còn liền cán đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.600.000														
578	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn còn liền cán đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.727.272														
579	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn còn liền cán đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.003.636														
580	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn còn liền cán đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	11.345.454														
581	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn còn 6m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	3.818.181														
582	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn còn 7m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4.674.545														
583	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn còn 8m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.254.545														
584	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn còn 9m D78- 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.963.636														
585	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn còn 10m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.781.818														
586	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn còn 11m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.578.181														
587	Vật tư ngành điện	Cản đèn CD-01 cao 2m, vòm 1,5m dày 3mm	cản	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1.718.181														
588	Vật tư ngành điện	Cản đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vòm 1,5m	cản	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1.622.727														
589	Vật tư ngành điện	Cản đèn cánh bướm CD15	cản	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	3.681.818														
590	Vật tư ngành điện	Cản đèn CK-01 cao 2m, vòm 1,5m	cản	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	2.172.727														
591	Vật tư ngành điện	Cản đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vòm 1,5m	cản	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1.954.545														
592	Vật tư ngành điện	Cản cánh bướm CK15	cản	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4.109.090														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
593	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:20		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	927.272														
594	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	609.090														
595	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	590.909														
596	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	572.727														
597	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	845.454														
598	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x750	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	881.818														
599	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vuton 1.5m.	d/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	748.000														
600	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vuton 1.5m.	d/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.210.000														
601	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn ba D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vuton 1.5m.	d/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.914.000														
602	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 dây 3mm. Cần cao 2m ; vuton 1.5m.	d/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.012.000														
603	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 dây 3mm. Cần cao 2m ; vuton 1.5m.	d/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.716.000														
604	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn kiểu dây 2mm. Cần cao 2m ; vuton 1,5m. Ông đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vuton 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Dưới hân ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	d/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.430.000														
605	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2:1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1.200.000														
606	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2:1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1.200.000														
607	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2:1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240.000														
608	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2:1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240.000														
609	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2:1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240.000														
610	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2:1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300.000														
611	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2:1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300.000														
612	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2:1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300.000														
613	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2:1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	350.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
614	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình		Giá không đổi	6.100.000														
615	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình		Giá không đổi	6.500.000														
616	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình		Giá không đổi	7.000.000														
617	Vật tư ngành điện	CF 10	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần u mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	379.818														
618	Vật tư ngành điện	CF 16	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần u mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.409														
619	Vật tư ngành điện	CF 25	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần u mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.333														
620	Vật tư ngành điện	CF 35	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần u mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.042														
621	Vật tư ngành điện	CF 50	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần u mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.921														
622	Vật tư ngành điện	CF 70	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần u mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.376														
623	Vật tư ngành điện	CF 95	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần u mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.292														
624	Vật tư ngành điện	CVSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	5.266														
625	Vật tư ngành điện	CVSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	8.566														
626	Vật tư ngành điện	CVSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	13.601														
627	Vật tư ngành điện	CVSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	20.797														
628	Vật tư ngành điện	CVSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	36.736														
629	Vật tư ngành điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	5.580														
630	Vật tư ngành điện	CV 1x2.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	8.999														
631	Vật tư ngành điện	CV 1x4.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	14.665														
632	Vật tư ngành điện	CV 1x6.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	21.315														
633	Vật tư ngành điện	CV 1x10 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	34.463														
634	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x... (Điện áp 300/500V)	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	6.754														
635	Vật tư ngành nước	Ø 21 x 1,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhựa Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
636	Vật tư ngành nước	Ø 27 x 1,9 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhựa Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
637	Vật tư ngành nước	Ø 34 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhựa Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
638	Vật tư ngành nước	Ø 42 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhựa Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
639	Vật tư ngành nước	Ø 49 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhựa Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
640	Vật tư ngành nước	Ø 60 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhựa Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
641	Vật tư ngành nước	Ø 60 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhựa Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
642	Vật tư ngành nước	Ø 73 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	
643	Vật tư ngành nước	Ø 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	
644	Vật tư ngành nước	Ø 90 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	
645	Vật tư ngành nước	Ø 114 x 3,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	
646	Vật tư ngành nước	Ø 114 x 5,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	
647	Vật tư ngành nước	Ø 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	
648	Vật tư ngành nước	Ø 168 x 4,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	
649	Vật tư ngành nước	Ø 220 x 8,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	
650	Vật tư ngành nước	Ø 63 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
651	Vật tư ngành nước	Ø 75 x 3,6 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	
652	Vật tư ngành nước	Ø 90 x 3,5 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	
653	Vật tư ngành nước	Ø 110 x 3,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	
654	Vật tư ngành nước	Ø 160 x 4,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	
655	Vật tư ngành nước	Ø 200 x 5,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	
656	Vật tư ngành nước	Ø 225 x 6,6 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	
657	Vật tư ngành nước	Ø 250 x 11,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	
658	Vật tư ngành nước	Ø 280 x 8,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	
659	Vật tư ngành nước	Ø 315 x 15,0 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	
660	Vật tư ngành nước	Ø 355 x 10,4 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	
661	Vật tư ngành nước	Ø 400 x 11,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	
662	Vật tư ngành nước	Đuôi kinh DN 25	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ông PE gắn xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	
663	Vật tư ngành nước	Đuôi kinh DN 30	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ông PE gắn xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	
664	Vật tư ngành nước	Đuôi kinh DN 40	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ông PE gắn xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	
665	Vật tư ngành nước	Đuôi kinh DN 175	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ông PE gắn xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	
666	Vật tư ngành nước	Đuôi kinh DN 200	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ông PE gắn xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	
667	Vật tư ngành nước	Đuôi kinh DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ông PE gắn xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	
668	Vật tư ngành nước	Măng sông 32/25	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	
669	Vật tư ngành nước	Măng sông 40/30	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
670	Vật tư ngành nước	Măng sông 50/40	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
671	Vật tư ngành nước	Măng sông 65/50	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
672	Vật tư ngành nước	Măng sông 85/65	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Công ty TNHH Hoà nhạ Dệ Nhất	Việt Nam	Dĩ bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
673	Vật tư ngành nước	Ông nhạ xoắn HDPE Ba An - BFP ø 32/25	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	12.800														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
674	Vật tư ngành nước	Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 40/30	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	14.900													
675	Vật tư ngành nước	Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 50/40	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	21.400													
676	Vật tư ngành nước	Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 65/50	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	29.300													
677	Vật tư ngành nước	Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 85/65	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	42.500													
678	Vật tư ngành nước	Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 95/72	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	47.800													
679	Vật tư ngành nước	Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 105/80	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	55.300													
680	Vật tư ngành nước	Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 112/90	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	63.600													
681	Vật tư ngành nước	Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 125/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	78.100													
682	Vật tư ngành nước	Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 130/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	78.100													
683	Vật tư ngành nước	Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 160/125	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	121.400													
684	Vật tư ngành nước	Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 195/150	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	165.800													
685	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo).	(Bảo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000
686	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo).	(Bảo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000
687	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo).	(Bảo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000
688	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Bảo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818
689	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Bảo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.841.818	2.841.818	2.841.818	2.841.818	2.841.818	2.841.818	2.841.818	2.841.818	2.841.818	2.841.818	2.841.818	2.841.818	2.841.818	2.841.818
690	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Bảo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272
691	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Bảo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909
692	Bê tông đúc sẵn	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cầu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		(Bảo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000
693	Bê tông đúc sẵn	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cầu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		(Bảo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000
694	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D300A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					246.300									
695	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					302.400									
696	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					389.100									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
697	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D500A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					553.900											
698	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D600A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					724.700											
699	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D300H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					267.000											
700	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D400H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					327.000											
701	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D600H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					477.000											
702	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D800H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					760.000											
703	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1000H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.142.000											
704	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1200H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.823.000											
705	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1500H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					2.339.000											
706	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D300H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					275.000											
707	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D400H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					345.000											
708	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D600H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					510.000											
709	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D800H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					798.000											
710	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1000H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.188.000											
711	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1200H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.883.000											
712	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1500H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					2.568.000											
713	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 150	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					940.000											
714	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 200	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.001.000											
715	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 250	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.048.000											
716	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 300	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.090.000											
717	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 350	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.136.000											
718	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 400	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.216.000											
719	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DUL D300A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cầu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhì Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				245.100												

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
749	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <D> 800 - 880x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giả bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
750	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm <D> 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giả bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
751	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su công Tròn ø300	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giả bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
752	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su công Tròn ø400	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giả bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
753	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Công Tròn ø600	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giả bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
754	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su công Tròn ø800	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giả bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
755	Bê tông nhựa	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Công ty TNHH TM -SX -DV Tin Thịnh	Việt Nam	Hàng được giao tại Tp. Tân An		Giá không đổi	20.772.727													
756	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-V	đồng/lit			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 25 tháng 09 năm 2025 Thông cáo báo chí số 46/2025/PLX-TCBC	Giảm	18.782													
757	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-III	đồng/lit			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 25 tháng 09 năm 2025 Thông cáo báo chí số 46/2025/PLX-TCBC	Giảm	18.327													
758	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lit			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 25 tháng 09 năm 2025 Thông cáo báo chí số 46/2025/PLX-TCBC	Giảm	17.827													
759	Vật liệu khác	Điệnzen 0,001S-V	đồng/lit			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 25 tháng 09 năm 2025 Thông cáo báo chí số 46/2025/PLX-TCBC	Tăng	17.345													
760	Vật liệu khác	ĐiệnzenI 0,05S-II	đồng/lit			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 25 tháng 09 năm 2025 Thông cáo báo chí số 46/2025/PLX-TCBC	Tăng	16.955													
761	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2-K	đồng/lit			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 25 tháng 09 năm 2025 Thông cáo báo chí số 46/2025/PLX-TCBC	Tăng	16.927													
762	Vật liệu khác	Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 25 tháng 09 năm 2025 Thông cáo báo chí số 46/2025/PLX-TCBC	Giảm	13.818													
763	Vật liệu khác	Mazut 180est - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 25 tháng 09 năm 2025 Thông cáo báo chí số 46/2025/PLX-TCBC	Giảm	16.400													
764	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D góc (8-10)cm, D ngon (4-5)cm; L=5m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	58.000													
765	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D góc (8-10)cm, D ngon (4-5)cm; L=4,5m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	54.000													
766	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D góc (7-8)cm, D ngon (4-5)cm; L=4m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	42.000													
767	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D góc (5-8)cm, D ngon (3-4)cm; L=3m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	30.000													
768	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000													
769	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D góc (8-10)cm, D ngon (4-5)cm; L=5m	cây			Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	45.455													
770	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D góc (8-10)cm, D ngon (4-5)cm; L=4,5m	cây			Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	40.909													
771	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D góc (7-8)cm, D ngon (4-5)cm; L=4m	cây			Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	33.636													
772	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D góc (5-8)cm, D ngon (3-4)cm; L=3m	cây			Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	25.455													
773	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 7m	cây		Đường kính góc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	600.000	600.000	600.000	600.000										
774	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 6m	cây		Đường kính góc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	500.000	500.000	500.000	500.000										
775	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 7m	cây		Đường kính góc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	215.000	215.000	215.000	215.000										
776	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 6m	cây		Đường kính góc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	180.000	180.000	180.000	180.000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
777	Gỗ xây dựng	Cửa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ	Giá không đổi		160.000	160.000	160.000	160.000											
778	Gỗ xây dựng	Cửa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ	Giá không đổi		140.000	140.000	140.000	140.000											
779	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3, TP.Tân An, Long An	Giá không đổi		50.000														
780	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3, TP.Tân An, Long An	Giá không đổi		45.000														
781	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3, TP.Tân An, Long An	Giá không đổi		37.000														
782	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3, TP.Tân An, Long An	Giá không đổi		28.000														
783	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3, TP.Tân An, Long An	Giá không đổi		34.000														
784	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
785	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
786	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
787	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
788	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
789	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
790	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
791	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
792	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
793	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
794	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
795	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
796	Vật liệu khác	Vai địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
797	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
798	Vật liệu khác	Bắc thăm ngang APT-T200	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
799	Vật liệu khác	Bắc thăm ngang APT-T300	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
800	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900
801	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200
802	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
803	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
804	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
805	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
806	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
807	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
808	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
809	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
810	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560
811	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
812	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
813	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
814	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dai liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	1		

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
817	Vật liệu khác	Vai đĩa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630
818	Vật liệu khác	Vai đĩa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
819	Vật liệu khác	Vai đĩa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
820	Vật liệu khác	Vai đĩa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
821	Vật liệu khác	Vai đĩa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
822	Vật liệu khác	Vai đĩa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
823	Vật liệu khác	Vai đĩa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070
824	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	134.041														
825	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	149.500														
826	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	122.207														
827	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	129.221														
828	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	293.344														
829	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hút nước, cần chống nấm mốc)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	360.049														
830	Trần, vách thạch cao	Hệ trần tiêu ẩm nổi - Khu vực tiêu ẩm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	278.758														
831	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	109.452														
832	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	111.355														
833	Trần, vách thạch cao	Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	141.917														
834	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	225.552														
835	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	374.532														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
836	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 2h/ cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396			Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá không đổi	434.672														
837	Cửa khung nhựa/nhôm m	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
838	Cửa khung nhựa/nhôm m	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
839	Cửa khung nhựa/nhôm m	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
840	Cửa khung nhựa/nhôm m	Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
841	Cửa khung nhựa/nhôm m	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
842	Cửa khung nhựa/nhôm m	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
843	Cửa khung nhựa/nhôm m	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
844	Cửa khung nhựa/nhôm m	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
845	Cửa khung nhựa/nhôm m	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
846	Cửa khung nhựa/nhôm m	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
847	Cửa khung nhựa/nhôm m	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
848	Cửa khung nhựa/nhôm m	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
849	Cửa khung nhựa/nhôm m	Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [J] 14 l 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Việt Nhật		Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.600.000													
850	Cửa khung nhựa/nhôm m	Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [J] 14 l 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Việt Nhật		Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.150.000													
851	Cửa khung nhựa/nhôm m	Cửa nhôm Tungkanget hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [J] 14 l 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Tungkanget		Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.550.000													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
852	Cửa khung nhựa/nhôm m	Cửa sổ lùa nhôm Tungkanget hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 l 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Tungkanget	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.050.000														
853	Cửa khung nhựa/nhôm m	Cửa sắt - Cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.210.000														
854	Cửa khung nhựa/nhôm m	Cửa sổ bật sắt - Khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x 1 li 4 - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.950.000														
855	Cửa khung nhựa/nhôm m	Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5 li	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.050.000														
856	Cửa khung nhựa/nhôm m	Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5 li	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.650.000														
857	Cửa khung nhựa/nhôm m	Vách nhôm Tungkanget hệ 1000 - Kính 5 li	m2		Tungkanget	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.950.000														
858	Cửa khung nhựa/nhôm m	Vách nhôm Tungkanget hệ 700 - Kính 5 li	m2		Tungkanget	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.550.000														
859	Cửa khung nhựa/nhôm m	Lan can inox tay mi dầu tương ứng 60 x 2li	m tới		Đại Dương	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	950.000														
860	Cửa khung nhựa/nhôm m	Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam. Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.800.000														
861	Cửa khung nhựa/nhôm m	Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng Đông. Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	3.300.000														
862	Cửa khung nhựa/nhôm m	Vách nhôm Xingfa hệ 55 Việt Nam	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.150.000														
863	Cửa khung nhựa/nhôm m	Vách nhôm Xingfa hệ 56 Quảng Đông	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.400.000														
864	Cửa khung nhựa/nhôm m	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- 14 x [] 14 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	650.000														
865	Cửa khung nhựa/nhôm m	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- [] 16 x [] 16 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	700.000														
866	Cửa khung nhựa/nhôm m	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- [] 20 x [] 20 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	800.000														
867	Cửa khung nhựa/nhôm m	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức - Cửa có lá kích thước từ 9 đến 12 kg	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.450.000														
868	Cửa khung nhựa/nhôm m	Cửa cuốn sắt xi dây 1 li	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi															
869	Cửa khung nhựa/nhôm m	- Cửa có kích thước trên 9 m2	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.150.000														
870	Cửa khung nhựa/nhôm m	- Cửa có lá kích thước dưới 9 m2	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.300.000														
871	Cửa khung nhựa/nhôm m	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nếu cả phế, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.100.000														
872	Cửa khung nhựa/nhôm m	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.400.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
873	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.150.000															
874	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.450.000															
875	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.200.000															
876	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.500.000															
877	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.960.000															
878	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.260.000															
879	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.010.000															
880	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.310.000															
881	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.060.000															
882	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.360.000															
883	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.820.000															
884	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.120.000															
885	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 4cánh biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.870.000															
886	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ DTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.170.000															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
887	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính DTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.650.000														
888	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính DTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.950.000														
889	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	2.020.000														
890	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	2.350.000														
891	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	2.100.000														
892	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	2.400.000														
893	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	2.150.000														
894	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	2.450.000														
895	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	2.100.000														
896	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	2.400.000														
897	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	2.150.000														
898	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	2.450.000														
899	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	220.000														
900	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm. Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	2.500.000														
901	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10÷-2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.080.000														
902	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10÷-2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.115.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
903	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.155.000														
904	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.200.000														
905	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.246.000														
906	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.292.000														
907	Bê tông thương phẩm	Bê tôn gthương phẩm M400R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.340.000														
908	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M450R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.385.000														
909	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M500R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.425.000														
910	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					20.200.000										
911	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					19.700.000										
912	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					20.500.000										
913	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					20.900.000										
914	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					17.500.000										
915	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					17.800.000										
916	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					15.500.000										
917	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					15.800.000										
918	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bot)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					16.100.000										
919	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					12.500.000										
920	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					13.300.000										
921	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					13.900.000										
922	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					13.800.000										
923	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					18.500.000										
924	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					19.300.000										
925	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					18.800.000										
926	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi					20.100.000										
927	Nhựa đường	Nhũ tương thẩm bảm (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCDBVN	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					18.200.000										
928	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Tăng					14.800.000										
929	Nhựa đường	Bê tông nhựa nguội Compomac®	tấn		bao	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi					5.900.000										
930	Nhựa đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lộc	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.370.370				1.370.370										
931	Nhựa đường	Bê tông nhựa C16	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lộc	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.384.259				1.384.259										
932	Nhựa đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lộc	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.393.519				1.393.519										
933	Nhựa đường	Bê tông nhựa C9,5	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lộc	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giả không đổi	1.416.667				1.416.667										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
934	Nhựa đường	Đá dăm gia cố nhựa 25	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lộc	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.273.148				1.273.148										
935	Nhựa đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.480.000										
936	Nhựa đường	Bê tông nhựa C16	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.510.000										
937	Nhựa đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.540.000										
938	Nhựa đường	Bê tông nhựa C9,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.580.000										
939	Nhựa đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP-DT-XD-TM SIC	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.472.222														
940	Nhựa đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn			Công ty CP-DT-XD-TM SIC	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.500.000														
941	Nhựa đường	Bê tông nhựa C9,5	tấn			Công ty CP-DT-XD-TM SIC	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.518.519														
942	Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018		Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT ; - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cột) - Máng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng		Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
943	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018		Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT ; - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cột) - Máng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng		Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000
944	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018		Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT ; - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cột) - Máng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng		Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
945	Vật liệu khác	Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT ; - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cốt) - Máng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000
946	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT ; - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cốt) - Máng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
947	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT ; - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cốt) - Máng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000
948	Vật liệu khác	Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT ; - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cốt) - Máng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000
949	Vật liệu khác	Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT ; - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cốt) - Máng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
950	Vật liệu khác	Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT : - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Máng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
951	Vật liệu khác	Biển cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT : - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0mm m hoặc L30x3; (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Máng phân quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
952	Vật liệu khác	Biển cột Km (bao gồm cột)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT : - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xĐ60x3.0 - Máng phân quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
953	Vật liệu khác	Máng phân quang loại XI	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
954	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Dẫn máng phân quang trắng đỏ loại III, bao gồm nắp bị (không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
955	Vật liệu khác	Giá long môn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
956	Vật liệu khác	Cột tay vịn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
957	Vật liệu khác	Hồ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
958	Vật liệu khác	Hồ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
959	Vật liệu khác	Hồ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
960	Vật liệu khác	Hồ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
961	Vật liệu khác	Hồ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
962	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
963	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
964	Vật liệu khác	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
965	Vật liệu khác	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
966	Vật liệu khác	Hộp đệm chữ C (160x400x110x5)mm	cái	- SS400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700
967	Vật liệu khác	Tiêu phan quang dẫn MPQ đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
968	Vật liệu khác	Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
969	Vật liệu khác	Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
970	Vật liệu khác	Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
971	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
972	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
973	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
974	Vật liệu khác	Lưới chống chó (tấm đầu cuối KT: 0,7x0,2x1,78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
975	Vật liệu khác	Lưới chống chó loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0,7x1,78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon's Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
976	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gần cột , cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ ma kềm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
977	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gần cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ ma kềm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
978	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ ma kềm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
979	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, để cột và tại liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ ma kềm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
980	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực loại cột đóng D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ ma kềm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
981	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực loại mũ neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm, cánh xoắn dày 8mm, mũ neo tròn D30mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ ma kềm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
982	Vật liệu khác	Dây thép gai 2x2,5mm	md		- Toàn bộ ma kềm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
983	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ ma kềm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
984	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bán thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ ma kềm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060
985	Vật liệu khác	Đỉnh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (K1 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	-Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
986	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng dài 2,32m, dày 3,0mm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
987	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng dài 3,32m, dày 3,0mm (ma kềm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
988	Vật liệu khác	Trụ D114x3mm, L=2m, có nắp đáy, ma kềm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
989	Vật liệu khác	Trụ D141x4,5mm, L=2m, có nắp đáy, ma kềm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
990	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,2m dày 4,0mm (ma kềm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
991	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,4m dày 4,0mm (ma kềm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
992	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,5m dày 4,0mm (ma kềm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
993	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1,75m dày 4,0mm (ma kềm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
994	Vật liệu khác	Trụ U160x64 dài 1,75m dày 4,0mm (ma kềm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
995	Vật liệu khác	Tấm đầu công dài 0,7m, dày 3,0mm (ma kềm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
996	Vật liệu khác	Hộp đệm U160x160x5mm dài 36cm (ma kềm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
997	Vật liệu khác	Bản đệm 70x300x5mm, ma kềm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
998	Vật liệu khác	Bu lông M16x180 ma kềm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
999	Vật liệu khác	Bu lông M16x36 ma kềm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
1000	Vật liệu khác	Bu lông M20x380 ma kềm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
1001	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
1002	Vật liệu khác	Biển báo PQ tam giác đều cạnh C=70cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
1003	Vật liệu khác	Biển báo PQ loại tròn đường kính D=70cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
1004	Vật liệu khác	Biển báo PQ tam giác đều cạnh C=90cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
1005	Vật liệu khác	Biển báo PQ loại tròn đường kính D=90cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															
1006	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng độ ống Ø90mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dây 1,5mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1007	Vật liệu khác	Trụ đỡ biến báo son trắng đường Ø90mm dài 3.0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dây 3,0mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				391.000											
1008	Vật liệu khác	Trụ đỡ biến báo son trắng đường Ø76mm dài 3.0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dây 1,5mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				185.000											
1009	Vật liệu khác	Cọc tiêu 0,15x0,15x1,1 (m)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				170.000											
1010	Vật liệu khác	Cột km (bằng bê tông CT)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				300.000											
1011	Vật liệu khác	Cột km (bằng tôn mạ kẽm dán màng phản quang)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.300.000											
1012	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 25-60 (cm)	m2			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.650.000											
1013	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 70cm trở lên, có khung gia cường	m2			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.850.000											
1014	Vật liệu khác	Biển báo PQ bát giác đường chéo 60 (cm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				750.000											
1015	Vật liệu khác	Màng PQ seri 3900 (size 1,22m)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				700.000											
1016	Vật liệu khác	Bột sơn PQ giữ nhiệt(màu vàng, trắng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				25.500											
1017	Vật liệu khác	Sơn lót (18kg/ thùng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				80.000											
1018	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	260.000														
1019	Cát xây dựng	Cát campuchia (ML 1.4)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Tăng	360.000														
1020	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 1.8)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	400.000														
1021	Gạch xây	Gạch ống	m3		8x8x18	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	1.300														
1022	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giảm	76.000														
1023	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	84.000														
1024	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	15.600														
1025	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	98.000														
1026	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	154.000														
1027	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	211.000														
1028	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	273.000														
1029	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	349.000														
1030	Thép xây dựng	Thép vằn Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	431.000														
1031	Thép xây dựng	Thép vằn Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	521.000														
1032	Thép xây dựng	Đinh + kẽm	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	19.000														
1033	Thép xây dựng	Đinh Thép	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	30.000														
1034	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa, xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				230.000											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
1035	Cát xây dựng	Cát san lấp ngọt	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thanh, xã Tân Long)	Giá không đổi				270.000												
1036	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thanh, xã Tân Long)	Giá không đổi				340.000												
1037	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thanh, xã Tân Long)	Giá không đổi				400.000												
1038	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Bảy Dăm Ấp 5, xã Mỹ Thạnh, tỉnh Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thanh, xã Tân Long)	Giá không đổi				450.000												
1039	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thanh, xã Tân Long)	Giá không đổi				75.000												
1040	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thanh, xã Tân Long)	Giá không đổi				1.000												
1041	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thanh, xã Tân Long)	Giá không đổi				15.500												
1042	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thanh, xã Tân Long)	Giá không đổi				95.000												
1043	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thanh, xã Tân Long)	Giá không đổi				152.000												
1044	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thanh, xã Tân Long)	Giá không đổi				208.000												
1045	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thanh, xã Tân Long)	Giá không đổi				270.000												
1046	Vật liệu khác	Đất đen	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Tăng				175.000												
1047	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi				290.000												
1048	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi				410.000												
1049	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thanh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi				410.000												
1050	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Mỹ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Tăng				460.000												
1051	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (Thanh Phú)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi				470.000												
1052	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2 (Thanh Phú)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi				510.000												
1053	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi				430.000												
1054	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi				500.000												
1055	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi				80.000												
1056	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi				85.000												
1057	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi				1.100												
1058	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi				15.500												

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
1059	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					97.000									
1060	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					150.000									
1061	Cát xây dựng	Cát hạt to	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			420.000											
1062	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			310.000											
1063	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			93.636											
1064	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			92.727											
1065	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Sư Tử PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			77.272											
1066	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.545											
1067	Gạch xây	Gạch đĩnh	viên		4x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.545											
1068	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 R28	m3			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.381.818											
1069	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 R28	m3			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.436.363											
1070	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 R28	m3			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.490.909											
1071	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			15.090											
1072	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			95.454											
1073	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8, xã Tầm Vú, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lạc Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			150.909											
1074	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân, xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi			250.000											
1075	Cát xây dựng	Cát xây tổ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân, xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi			370.000											
1076	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thanh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân, xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi			420.000											
1077	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen (Thanh Phú)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Đức Tài Ngọc Ấp Bình Điền, xã Tân Trụ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Tăng			550.000											
1078	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân, xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi			90.000											
1079	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân, xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi			87.000											
1080	Gạch xây	Gạch ống Thành Tâm	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân, xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi			1.300											
1081	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân, xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi			1.200											
1082	Gạch xây	Gạch block	viên		9x19x39	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân, xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi			6.500											
1083	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân, xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi			16.300											
1084	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân, xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi			103.000											
1085	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân, xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi			160.000											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1086	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi		220.000													
1087	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhứt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)	Giá không đổi		290.000													
1088	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						250.000									
1089	Cát xây dựng	Cát xây tổ hạt nhỏ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						380.000									
1090	Cát xây dựng	Cát xây tổ hạt to	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						430.000									
1091	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thanh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						550.000									
1092	Đá xây dựng	Đá Øx4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						480.000									
1093	Đá xây dựng	Đá Øx4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thanh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Dương Tiến Phúc Ấp 3, xã Cần Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						420.000									
1094	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						88.000									
1095	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						88.000									
1096	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						1.150									
1097	Gạch xây	Gạch mi	viên		8x8x9	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						600									
1098	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						16.500									
1099	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						105.000									
1100	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						165.000									
1101	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lễ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hựu)	Giá không đổi						222.000									
1102	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						260.000									
1103	Cát xây dựng	Cát xây tổ tén ba mi	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						320.000									
1104	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thanh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Tăng						583.000									
1105	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giảm						79.000									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
1106	Gạch xây	Gạch Tuynel Đồng Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						1.150										
1107	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08 _Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						16.000										
1108	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10 _Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						115.360										
1109	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12 _Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						166.240										
1110	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14 _Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						226.240										
1111	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16 _Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						295.520										
1112	Cát xây dựng	Cát xây tổ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Tăng							350.000									
1113	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Mỹ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Tăng							600.000									
1114	Đá xây dựng	Đá Øx4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Tăng							500.000									
1115	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi						90.000										
1116	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi						80.000										
1117	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08 _Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi						16.500										
1118	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10 _Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi						118.965										
1119	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12 _Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi						171.435										
1120	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14 _Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi						233.310										
1121	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16 _Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi						304.755										
1122	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thành Ấp Tuyền Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thanh Hóa (xã Thanh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi							225.000									
1123	Cát xây dựng	Cát xây tổ	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thành Ấp Tuyền Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thanh Hóa (xã Thanh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi							260.000									
1124	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thanh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thành Ấp Tuyền Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thanh Hóa (xã Thanh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi							500.000									
1125	Đá xây dựng	Đá Øx4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thành Ấp Tuyền Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thanh Hóa (xã Thanh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi							480.000									
1126	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Hậu Giang PCB40	bao		50kh	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thanh Hóa (xã Thanh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi							80.000									
1127	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thanh Hóa (xã Thanh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi							1.200									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1128	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thanh Hóa (xã Thanh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thanh Phước)	Giá không đổi									16.800						
1129	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thanh Hóa (xã Thanh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thanh Phước)	Giá không đổi									108.000						
1130	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thanh Hóa (xã Thanh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thanh Phước)	Giá không đổi									168.000						
1131	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thanh Hóa (xã Thanh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thanh Phước)	Giá không đổi									225.000						
1132	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thanh Hóa (xã Thanh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thanh Phước)	Giá không đổi									278.000						
1133	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												280.000			
1134	Cát xây dựng	Cát xây tô sàng	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												318.181			
1135	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Tân Uyên (Bình Dương)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												590.909			
1136	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Tăng												500.000			
1137	Đá xây dựng	Đá mi sản	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												545.454			
1138	Xi măng	Xi măng Kiên Lương PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												77.272			
1139	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												79.090			
1140	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												86.363			
1141	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												1.227			
1142	Gạch xây	Gạch thẻ	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												1.227			
1143	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												15.181			
1144	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												93.636			
1145	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												147.272			
1146	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												201.818			
1147	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												261.818			
1148	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyến Thanh)	Giá không đổi												332.727			
1149	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thanh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													300.000		
1150	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thanh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thanh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													600.000		
1151	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thanh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Tăng													550.000		

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
1152	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thanh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													90.000	
1153	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thanh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													105.000	
1154	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thanh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													85.000	
1155	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thanh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													1.250	
1156	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08_Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thanh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													16.500	
1157	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thanh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													105.000	
1158	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thanh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													165.000	
1159	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thanh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													228.000	
1160	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thanh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													294.000	
1161	Cát xây dựng	Cát xây tổ	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thanh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										280.000				
1162	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Uyên	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thanh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi											550.000			
1163	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thanh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										480.000				
1164	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thanh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi											85.000			
1165	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thanh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi											90.000			
1166	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thanh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi											1.200			
1167	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08_Miền Nam	kg			DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thanh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi											18.000			
1168	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thanh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi												103.000		
1169	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thanh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi												159.000		
1170	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thanh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi													216.000	
1171	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thanh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi												278.000		
1172	Cát xây dựng	Cát xây tổ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi												330.000		
1173	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Tăng												550.000		
1174	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Hòa An Đồng Nai)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Tăng												620.000		
1175	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi												85.000		

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1176	Xi măng	Xi măng Tophome PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vinh Hưng (xã Tuyền Bình, xã Vinh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi										93.000					
1177	Gạch xây	Gạch ống Hoàng Gia Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vinh Hưng (xã Tuyền Bình, xã Vinh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi										1.150					
1178	Gạch xây	Gạch thẻ Hoàng Gia Phát	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vinh Hưng (xã Tuyền Bình, xã Vinh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi										1.200					
1179	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vinh Hưng (xã Tuyền Bình, xã Vinh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi										17.500					
1180	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vinh Hưng (xã Tuyền Bình, xã Vinh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi										103.000					
1181	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vinh Hưng (xã Tuyền Bình, xã Vinh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi										158.000					
1182	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vinh Hưng (xã Tuyền Bình, xã Vinh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi										225.000					
1183	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vinh Hưng (xã Tuyền Bình, xã Vinh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi										295.000					
1184	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vinh Hưng (xã Tuyền Bình, xã Vinh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi										385.000					
1185	Vật liệu khác	Đất đen mỏ gà	m3		dạng rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam	giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															130.000
1186	Vật liệu khác	Đất sét	m3		dạng rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam	giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															160.000
1187	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ut Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															289.091
1188	Cát xây dựng	Cát xây tổ hạt nhỏ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ut Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															360.000
1189	Cát xây dựng	Cát xây tổ hạt vừa	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ut Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															480.000
1190	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ut Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															609.091
1191	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ut Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															454.545
1192	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ut Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															418.181
1193	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ut Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															77.272
1194	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Ut Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															15.000
1195	Cát xây dựng	Cát xây tổ cam (ML 1.2-1.4)	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi															330.000
1196	Cát xây dựng	Cát xây tổ cam (ML 1.4-1.6)	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi															400.000
1197	Cát xây dựng	Cát tổ Tây Ninh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi															480.000
1198	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vĩnh Hải	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi															560.000
1199	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 Dmax 37.5mm Tân Cảng	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi															430.000
1200	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 Dmax 25mm Tân Cảng	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi															480.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1201	Đá xây dựng	Đá mi sáng xanh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi															600.000
1202	Đá xây dựng	Đá mi bụi xanh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi															580.000
1203	Đá xây dựng	Đá mi bụi đen	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi															480.000
1204	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 2 Cán Thơ Export PCB40	bao		50kg	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi															75.000
1205	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Cán Thơ Hậu Giang PCB40	bao		50kg	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi															73.000
1206	Vật liệu khác	Bình chữa cháy bột khô ABC cầm tay 8kg	bình			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					450.000										
1207	Vật liệu khác	Bình chữa cháy khí CO2 cầm tay 5kg	bình			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					780.000										
1208	Vật liệu khác	Kệ treo bình chữa cháy	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					110.000										
1209	Vật liệu khác	Bộ nội quy tiêu lệnh PCCC	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					70.000										
1210	Vật liệu khác	Đầu báo khói	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					270.000										
1211	Vật liệu khác	Sơn dầu Bạch Tuyết	kg				Việt nam			Giá không đổi	79.091														
1212	Vật liệu khác	Silicon thường	chai				Việt nam			Giá không đổi	24.545														
1213	Vật liệu khác	Silicon tốt	chai				Việt nam			Giá không đổi	43.636														
1214	Vật liệu khác	Vít 2,5 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	50.909														
1215	Vật liệu khác	Vít 4 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	67.273														
1216	Vật liệu khác	Vít 5 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	69.091														
1217	Vật liệu khác	Vít 6 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	95.455														
1218	Vật liệu khác	Vít 7,5 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	118.182														
1219	Vật liệu khác	Vít 10 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	168.182														
1220	Vật liệu khác	Que hàn sắt 2,5mm	hộp/2.5k g				Việt nam			Giá không đổi	56.364														
1221	Vật liệu khác	Que hàn sắt 3,2mm	hộp/5kg				Việt nam			Giá không đổi	101.818														
1222	Vật liệu khác	Que hàn Inox 2,5mm	hộp/2.5k g				Việt nam			Giá không đổi	131.818														
1223	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	13.636														
1224	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	13.636														
1225	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 7mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	18.182														
1226	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 8mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	22.727														
1227	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 10mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	27.273														
1228	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch/100 cái				Việt nam			Giá không đổi	50.000														
1229	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm	bịch/100 cái				Việt nam			Giá không đổi	86.364														
1230	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm	bịch/100 cái				Việt nam			Giá không đổi	90.909														
1231	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm	bịch/100 cái				Việt nam			Giá không đổi	136.364														
1232	Vật liệu khác	Vôi bột quét tường	kg				Việt nam			Giá không đổi	16.364														
1233	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F15	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	20.909														
1234	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F20	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	24.545														
1235	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F25	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	28.182														
1236	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F30	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	35.455														
1237	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F40	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	44.545														
1238	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F50	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	56.364														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1239	Vật liệu khác	Giấy nhám	m2				Việt nam			Giảm không đổi	14.115														
1240	Vật liệu khác	Lưỡi cắt sắt	hộp				Việt nam			Giảm không đổi	40.909														
1241	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 1	hộp				Việt nam			Giảm không đổi	109.091														
1242	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 2	hộp				Việt nam			Giảm không đổi	72.727														
1243	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 3	hộp				Việt nam			Giảm không đổi	45.455														
1244	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 5m	cái				Việt nam			Giảm không đổi	16.364														
1245	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 10m	cái				Việt nam			Giảm không đổi	50.000														
1246	Vật liệu khác	Xăng rửa	lít				Việt nam			Giảm không đổi	20.000														
1247	Vật liệu khác	Xăng mạch công nghiệp	lít				Việt nam			Giảm không đổi	30.000														
1248	Vật liệu khác	Kéo AB dán gỗ	hộp				Việt nam			Giảm không đổi	100.000														
1249	Vật liệu khác	Kéo AB dán gạch	hộp				Việt nam			Giảm không đổi	59.091														
1250	Vật liệu khác	Đinh rút bản cửa (Rive) - Loại 3cm	bịch/500 cái				Việt nam			Giảm không đổi	59.091														
1251	Vật liệu khác	Đinh rút bản cửa (Rive) - Loại 4cm	bịch/500 cái				Việt nam			Giảm không đổi	81.818														
1252	Vật liệu khác	Đinh rút bản cửa (Rive) - Loại 5cm	bịch/500 cái				Việt nam			Giảm không đổi	61.818														

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

- Khu vực Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
- Khu vực Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo)
- Khu vực Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tâm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
- Khu vực Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)
- Khu vực Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
- Khu vực Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)
- Khu vực Cần Đức (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hương)
- Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)
- Khu vực Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)
- Khu vực Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
- Khu vực Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
- Khu vực Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)
- Khu vực Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)
- Khu vực Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
- Khu vực Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đồng Thành,xã Mỹ Quý)

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
THÔNG TIN CHUNG

Tên văn bản (*):	Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
Tỉnh/thành phố (*):	Tây Ninh
Cơ quan ban hành/công bố (*):	Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Tỉnh Tây Ninh
Ngày tháng văn bản (*):	/7/2025
Số hiệu văn bản (*):	/TB-SXD
Hiệu lực:	/7/2025

Ghi chú: các thông tin () là bắt buộc.*

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 9/2025

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA 6.7	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chỉ bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 12.5	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chỉ bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chỉ bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
Nhựa đường	Nhũ tương kiểm thẩm bảm	kg			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chỉ bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		23.100	23.100	23.100	23.100
Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1092/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/9/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	13.900	13.900	13.900	13.900
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1092/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/9/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	10.700	10.700	10.700	10.700
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1092/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/9/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	11.900	11.900	11.900	11.900
Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1092/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/9/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	15.700	15.700	15.700	15.700
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1092/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/9/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	13.200	13.200	13.200	13.200
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1092/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/9/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	14.400	14.400	14.400	14.400
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000			
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.355.000			
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.400.000			
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				316.507	
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				312.185	
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				380.893	
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				375.263	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cổng BTLT p300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				126.633	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cổng BTLT p300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				125.045	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cổng BTLT p400	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				139.478	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cổng BTLT p400	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				137.557	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				4.181.634	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				4.093.009	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				4.835.921	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				4.732.171	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				8.010.742	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				7.826.242	
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		371.000	371.000	371.000	371.000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.5cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		451.000	451.000	451.000	451.000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		376.000	376.000	376.000	376.000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.5cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		468.000	468.000	468.000	468.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		421.000	421.000	421.000	421.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		510.000	510.000	510.000	510.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		426.000	426.000	426.000	426.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		530.000	530.000	530.000	530.000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,0 x 1,0 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		4.222.000	4.222.000	4.222.000	4.222.000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,2 x 1,2 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,6 x 1,6 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		7.563.000	7.563.000	7.563.000	7.563.000
Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	L=6.0-12.0m, d6.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		290.000	290.000	290.000	290.000
Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014	L=6.0-12.0m, d6.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		339.000	339.000	339.000	339.000
Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015	460x250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		92.000	92.000	92.000	92.000
Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015	520x250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		102.000	102.000	102.000	102.000
Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Ø300	cái	TCVN 10799:2015	460x400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		140.000	140.000	140.000	140.000
Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Ø400	cái	TCVN 10799:2015	520x400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		154.000	154.000	154.000	154.000
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thành dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x600mm	m2	TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0,99m2)	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		166.667	166.667	166.667	166.667

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, không mài cạnh, đồng sản phẩm ốp lát thành dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x180mm	m2	TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0,99m2)	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		203.704	203.704	203.704	203.704
Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Hiệu ứng Sugar min 300x300mm	m2	TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0,99m2)	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		157.407	157.407	157.407	157.407
Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm	m2	TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		171.296	171.296	171.296	171.296
Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS, đồng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured 200x400mm	m2	TCVN 7745:2008	(Hộp = 12 viên = 0,96m2)	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		148.148	148.148	148.148	148.148
Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS, đồng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured 200x500mm	m2	TCVN 7745:2008	(Hộp = 8 viên = 1m2)	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		148.148	148.148	148.148	148.148
Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS 400x600mm	m2	TCVN 7745:2008	(Hộp = 5 viên = 1,2m2)	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		148.148	148.148	148.148	148.148
Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS 500x800mm	m2	TCVN 7745:2008	(Hộp = 3 viên = 1,2m2)	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		166.667	166.667	166.667	166.667
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x600mm dày 18mm	m2	TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 0,72m2)	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		555.556	555.556	555.556	555.556
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men Matt 150x800mm	m2	TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 0,96m2)	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		296.296	296.296	296.296	296.296
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				98.845	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				97.045	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				97.936	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				96.136	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy TX. Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		63.636			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy TX. Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		65.455			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x300x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy TX. Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		81.818			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x300x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy TX. Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		86.364			
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 80x80cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		310.909	310.909	310.909	310.909
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 40x80cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 40x80cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		319.091	319.091	319.091	319.091
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x120cm	m2		MD-D61201, 02,...(Men kim cương)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		489.273	489.273	489.273	489.273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 30x60cm	m2		KT 30x60 bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		263.455	263.455	263.455	263.455
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		KT 30x60 men bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 30x60cm	m2		KT 60x60 MDK	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		297.818	297.818	297.818	297.818
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		KT 60x60 men bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		140.000	140.000	140.000	140.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp men mờ	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		165.000	165.000	165.000	165.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng - mờ	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		215.000	215.000	215.000	215.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		40x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		195.000	195.000	195.000	195.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng	m2		40x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		235.000	235.000	235.000	235.000
Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		170.000	170.000	170.000	170.000
Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		80x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		230.000	230.000	230.000	230.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		276.852	276.852	276.852	276.852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng, Tbgres, Fosili (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		276.852	276.852	276.852	276.852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		304.630	304.630	304.630	304.630
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (sân vườn) (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		406.481	406.481	406.481	406.481
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bla) 40x80	m2	TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		378.704	378.704	378.704	378.704
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng, Tbgres, Fosili (Nhóm Bla) 40x80	m2	TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		378.704	378.704	378.704	378.704
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G 30x30 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	300x300mm	Công ty Gốm Sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		196.079	196.079	196.079	196.079
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G 40x40 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	400x400mm	Công ty Gốm Sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		179.739	179.739	179.739	179.739
Gạch ốp lát	Gạch men (Ceramic) W 30x60	m2	TCVN-7745:2007	300x300mm	Công ty Gốm Sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		175.926	175.926	175.926	175.926
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G60x30 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	300x600mm	Công ty Gốm Sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		266.884	266.884	266.884	266.884
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G60x30 (màu đậm)	m2	TCVN-7745:2007	300x600mm	Công ty Gốm Sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		288.671	288.671	288.671	288.671
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (giao tại công trình)	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình				833	
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (giao tại công trình)	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình				833	
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	80 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng		852		
Gạch xây	Gạch thẻ	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	40 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng		852		
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên		80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch TuyneI Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển			750		

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển			750		
Gạch xây	Gạch rỗng mi	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển			375		
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên		80 x 80 x 180 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngõ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển		950			
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngõ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển		950			
Gạch xây	Gạch mi	viên		80 x 80 x 90 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngõ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển		475			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy thị xã Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		1.273			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch thẻ đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	40x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy thị xã Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		1.182			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch xây dựng Block T10	viên	QCVN 16:2019/BXD	90x190x390 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy thị xã Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		5.455			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch xây dựng Block T20	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x190x390 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy thị xã Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		10.909			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy thị xã Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		1.091			
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				106.500	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				104.500	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				112.109	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				110.109	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sấu màu xám 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				105.150	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sấu màu xám 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				103.150	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sấu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				110.627	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sấu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				108.627	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sấu màu xám ghi 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				111.136	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sấu màu xám ghi 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				109.136	
Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					1.100
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				1.100	
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				1.100	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				550	
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				966	
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				966	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				483	
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				1.000	
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				1.000	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				500	
Son	TUYLIPS SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT - 122	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		48.000	48.000	48.000	48.000
Son	TUYLIPS INT SUPER SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp: TKT-123	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		62.000	62.000	62.000	62.000
Son	TUYLIPS SUPER PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp: TKN-222	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		91.000	91.000	91.000	91.000
Son	TUYLIPS SILVER Sơn mịn nội thất cao cấp: TT-125	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		34.000	34.000	34.000	34.000
Son	bột trét tường: bột NIPPON INTER nội thất	kg		40 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		351.000			
Son	bột trét tường: bột NIPPON WEATHERBOND ngoại thất	kg		40 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		405.000			
Son	Sơn lót kiềm: Nippon Matex Sealer nội thất	kg		27 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		1.445.400			
Son	Sơn lót kiềm: Nippon Supermatex Sealer ngoại thất	kg		27 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		2.259.000			
Son	Sơn phủ nội thất: Nippon Odour-Less kháng khuẩn	kg		21 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		2.753.100			
Son	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40 kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		9.300	9.300	9.300	9.300
Son	Sơn lót nội thất: Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17 L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		118.600	118.600	118.600	118.600
Son	Sơn lót ngoại thất: Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 L; 15L 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		298.200	298.200	298.200	298.200
Son	Sơn nội thất: Odour - Less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15 L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		245.600	245.600	245.600	245.600
Son	Sơn giao thông lót	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		94.100	94.100	94.100	94.100
Son	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		31.100	31.100	31.100	31.100
Son	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		153.000	153.000	153.000	153.000
Son	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		190.500	190.500	190.500	190.500
Son	Hạt phản quang	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		25.000	25.000	25.000	25.000
Son	Jothiner Joway	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		86.000	86.000	86.000	86.000
Son	Sơn phủ (LOTUS)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300
Son	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Son	Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		331.000	331.000	331.000	331.000
Son	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		414.000	414.000	414.000	414.000
Son	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000
Son	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
Son	Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		299.091	299.091	299.091	299.091
Son	Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		956.364	956.364	956.364	956.364
Son	Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		584.545	584.545	584.545	584.545
Son	Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.895.455	1.895.455	1.895.455	1.895.455
Son	Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		314.545	314.545	314.545	314.545
Son	Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.355.455	1.355.455	1.355.455	1.355.455
Son	bột trét tường ngoại thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		490.000	490.000	490.000	490.000
Son	bột trét tường nội thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		373.000	373.000	373.000	373.000
Son	Sơn ngoại thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		414.000	414.000	414.000	414.000
Son	Sơn nội thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		315.000	315.000	315.000	315.000
Son	Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		1.656.000	1.656.000	1.656.000	1.656.000
Son	Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		3.365.000	3.365.000	3.365.000	3.365.000
Son	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		344.000	344.000	344.000	344.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Son	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Son Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000
Son	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Son Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4.394.000	4.394.000	4.394.000	4.394.000
Son	Unimax siêu bóng ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		218.182	218.182	218.182	218.182
Son	Unimax siêu bóng ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.084.545	1.084.545	1.084.545	1.084.545
Son	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		321.818	321.818	321.818	321.818
Son	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818
Son	Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên Mykolor Touch low odor	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		384.000	384.000	384.000	384.000
Son	Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên Mykolor Touch low odor	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000
Son	Sơn nước nội thất cao cấp bóng hoàn hảo Mykolor Touch premium finish for Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
Son	Sơn nước nội thất cao cấp bóng hoàn hảo Mykolor Touch premium finish for Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		4.638.000	4.638.000	4.638.000	4.638.000
Son	Sơn nước nội thất cao cấp bóng mờ Mykolor Touch neo-matte for Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.216.000	1.216.000	1.216.000	1.216.000
Son	Sơn nước nội thất cao cấp bóng mờ Mykolor Touch neo-matte for Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000
Son	bột trét tường nội thất cao cấp Mykolor Touch powder putty for interior	bao	TCCS 974.10:2017/4 ORANGCE	40kg	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		407.000	407.000	407.000	407.000
Son	bột trét tường ngoại thất cao cấp Mykolor Touch powder putty for int & ext	bao	TCCS 642.10:2018/4 ORANGCE	40kg	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		466.000	466.000	466.000	466.000
Son	bột trét nội thất mịn VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		300.000	300.000	300.000	300.000
Son	LAVENDER NỘI THẤT MỊN ECO	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		222.000	222.000	222.000	222.000
Son	LAVENDER NỘI THẤT MỊN ECO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		705.000	705.000	705.000	705.000
Son	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		518.000	518.000	518.000	518.000
Son	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.711.000	1.711.000	1.711.000	1.711.000
Son	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lon	TCCS 03:2020/SL-DR	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		596.000	596.000	596.000	596.000
Son	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000
Son	bột trét nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		11.227	11.227	11.227	11.227

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Son	Son lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020	24kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		123.955	123.955	123.955	123.955
Son	Son lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652:2020	24kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		163.455	163.455	163.455	163.455
Son	Son nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		79.130	79.130	79.130	79.130
Son	Son nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		108.735	108.735	108.735	108.735
Son	Son chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		177.091	177.091	177.091	177.091
Son	Bột trét Nippon Interior Putty	bao		40kg	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		341.667	341.667	341.667	341.667
Son	Son lót Nội Thất Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		1.734.259	1.734.259	1.734.259	1.734.259
Son	Son lót nội thất Odour-less Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		3.257.407	3.257.407	3.257.407	3.257.407
Son	Son phủ nội thất Nippon Paint SPOT-LESS PLUS	thùng		15 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		4.935.185	4.935.185	4.935.185	4.935.185
Son	Bột trét Nippon Exterior Putty	bao		40 kg	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		449.074	449.074	449.074	449.074
Son	Son lót ngoại thất WeatherGard Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
Son	Son lót ngoài trời Super Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		2.788.889	2.788.889	2.788.889	2.788.889
Son	Son nước ngoại thất Nippon WeatherGard Plus+	thùng		5 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		2.505.556	2.505.556	2.505.556	2.505.556
Son	Son nội thất cao cấp Kova K-871 Plus (bản bóng, bóng - Nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148
Son	Son nội thất cao cấp Kova K-5500 Plus (mờ, Bóng mờ, bản bóng - Nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		972.222	972.222	972.222	972.222
Son	Son nội thất Kova K-260 Plus (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815
Son	Son nội thất Kova K-203 Plus (mờ - nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		412.037	412.037	412.037	412.037
Son	Son nội thất Kova Fix Up (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444
Son	Son nội thất Kova Vista++ (mờ - nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		319.444	319.444	319.444	319.444
Son	Son nội thất Kova Fit (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519
Son	Son lót nội thất kháng kiềm Kova K-109	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		250.000	250.000	250.000	250.000
Son	bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		473.636	473.636	473.636	473.636
Son	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		627.273	627.273	627.273	627.273

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Son	Mastic dẻo KOVA Đa Năng (6kg)	thùng	TCCS204:2023/KOVA NANOPRO	6kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		241.818	241.818	241.818	241.818
Son	Mastic dẻo KOVA Đa Năng (25kg)	thùng	TCCS204:2023/KOVA NANOPRO	25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		953.636	953.636	953.636	953.636
Son	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn (5kg)	bộ	TCCS75:2018/KOVAN ANOPRO	5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		788.182	788.182	788.182	788.182
Son	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCVN8652:2020		Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		236.200	236.200	236.200	236.200
Son	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/KOVAN ANOPRO	5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		515.455	515.455	515.455	515.455
Son	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636
Son	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364
Son	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt - SCI	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		772.727	772.727	772.727	772.727
Son	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727
Son	Sơn phủ ngoại thất Sammy Eco Tex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455
Son	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam Tex Extra	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.004.545	2.004.545	2.004.545	2.004.545
Son	Sơn phủ lót Sammy Eco Sealer	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
Son	Sơn phủ lót Lavisson Amsterdam Fix	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Son	bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA503	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		318.182	318.182	318.182	318.182
Son	bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA502	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		363.636	363.636	363.636	363.636
Son	Sơn đá hạt	thùng		25kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
Son	Sơn giả đá	thùng		20kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.263.636	4.263.636	4.263.636	4.263.636
Son	bột trét cao cấp trong nhà SKY BLUE 444	bao		40kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		278.182	278.182	278.182	278.182
Son	Sơn chống thấm cho mái ngói, tường đứng, vách song. Chịu thời tiết, kháng tia UV tốt, có 18 màu chuẩn WEATHER GOLD.	thùng		20kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.616.364	3.616.364	3.616.364	3.616.364
Son	Sơn giả bê tông	thùng		5kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364
Son	Sơn phủ nội thất Vini 111	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		563.636	563.636	563.636	563.636
Son	Sơn phủ ngoại thất Vini 222	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.361.818	1.361.818	1.361.818	1.361.818
Son	Sơn lót nội và ngoại thất 2-1	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.265.455	1.265.455	1.265.455	1.265.455

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Son	PM 717 CEMENT MEMBRANE	bộ	BS EN 14891:2017	35 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.903.636	1.903.636	1.903.636	1.903.636
Son	Son phủ ngoại thất ECO PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	25 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.096.364	3.096.364	3.096.364	3.096.364
Son	Son phủ nội thất ECO PLAST	thùng	QCVN 16:2019/BXD	25 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.230.909	1.230.909	1.230.909	1.230.909
Son	Son ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.107.407	3.107.407	3.107.407	3.107.407
Son	Son ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.561.111	3.561.111	3.561.111	3.561.111
Son	Son chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.620.370	4.620.370	4.620.370	4.620.370
Son	Son chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.887.963	4.887.963	4.887.963	4.887.963
Son	Son chống thấm pha xi măng Extra Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.981.481	3.981.481	3.981.481	3.981.481
Son	Son tường dạng nhũ tương - son phủ nội thất: Dulux Professional son nội thất A500; Dulux Professional Interior A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		66.444	66.444	66.444	66.444
Son	Son tường dạng nhũ tương - son phủ nội thất: Son nội thất Dulux Professional Diamond care kháng khuẩn; Dulux Professional Diamond care	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		241.944	241.944	241.944	241.944
Son	Son tường dạng nhũ tương - son phủ nội thất: Son nội thất Dulux Professional Diamond A1000; Dulux Professional Diamond A1000	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		234.500	234.500	234.500	234.500
Son	Son tường dạng nhũ tương - son phủ nội thất: Dulux Professional son nội thất kháng khuẩn; Dulux Professional Interior Anti-Bacteria	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		98.944	98.944	98.944	98.944
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300); Thép tròn đặc Ø6 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		13.900	13.900	13.900	13.900
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300); Thép tròn đặc Ø8 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		13.900	13.900	13.900	13.900
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300); Thép gân Ø10 Pomina CB300	cây		6,25 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		89.300	89.300	89.300	89.300
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300); Thép gân Ø12 Pomina CB300	cây		9,77 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		139.500	139.500	139.500	139.500
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300); Thép gân Ø14 Pomina CB300	cây		13,45 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		192.100	192.100	192.100	192.100
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI); Thép tròn đặc Ø6 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		14.700	14.700	14.700	14.700
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI); Thép tròn đặc Ø8 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		14.700	14.700	14.700	14.700

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ10 Vinakyoei	cây		6,93 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		104.700	104.700	104.700	104.700
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		30.200	30.200	30.200	30.200
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		34.200	34.200	34.200	34.200
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		38.000	38.000	38.000	38.000
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		45.700	45.700	45.700	45.700
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		44.000	44.000	44.000	44.000
Thép xây dựng	Thép hình (ÔNG THÉP MA KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		29.600	29.600	29.600	29.600
Thép xây dựng	Thép hình (ÔNG THÉP MA KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		33.500	33.500	33.500	33.500
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li)	cây		2,20 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		37.100	37.100	37.100	37.100
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li)	cây		2,54 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		42.800	42.800	42.800	42.800
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li)	cây		2,89 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		48.200	48.200	48.200	48.200
Thép xây dựng	Sắt Φ 6 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	6.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duyệt (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	15.336	15.336	15.336	15.336
Thép xây dựng	Sắt Φ 8 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	8.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duyệt (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	15.336	15.336	15.336	15.336
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duyệt (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	108.000	108.000	108.000	108.000
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duyệt (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	153.545	153.545	153.545	153.545
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duyệt (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	208.727	208.727	208.727	208.727
Thép xây dựng	Sắt Φ 6, 8 Nhật	kg	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên					15.455
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên					106.677

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên					153.336
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên					208.095
Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên					271.555
Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên					344.023
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm khổ 1200, độ dày 5,8	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21.000	21.000	21.000	21.000
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm khổ 1200, độ dày 7,5	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20.500	20.500	20.500	20.500
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm khổ 1200, độ dày 11,5	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20.050	20.050	20.050	20.050
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.7mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.490	19.490	19.490	19.490
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.8mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.490	19.490	19.490	19.490
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.9mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.490	19.490	19.490	19.490
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080:21mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.300	19.300	19.300	19.300
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080:21mmx1.4mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.300	19.300	19.300	19.300
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080:27mmx1.1mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.300	19.300	19.300	19.300
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080:27mmx1.4mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.300	19.300	19.300	19.300
Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	D6mm	Công ty CP TĐ VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14.460	14.460	14.460	14.460
Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	D8mm	Công ty CP TĐ VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14.460	14.460	14.460	14.460
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018	D10 I 11,7mm	Công ty CP TĐ VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14.480	14.480	14.480	14.480
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB 300V I Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018	D12-D20 I 11,7mm	Công ty CP TĐ VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14.480	14.480	14.480	14.480
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB 400V I CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018	D10 I 11,7mm	Công ty CP TĐ VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14.660	14.660	14.660	14.660
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB 400V I CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018	D12-D32 I 11,7mm	Công ty CP TĐ VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14.660	14.660	14.660	14.660

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB 400V I CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018	D36-D40 I 11,7mm	Công ty CP TĐ VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14.960	14.960	14.960	14.960
Thép xây dựng	Ông thép 20x20 1.1 li	cây		3.87 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	75.545			
Thép xây dựng	Ông thép 20x40 1.1 li	cây		5.94 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	113.455			
Thép xây dựng	Ông thép 30x30 1.1 li	cây		5.94 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	113.455			
Thép xây dựng	Ông thép 30x60 1.1 li	cây		9.05 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	172.909			
Thép xây dựng	Ông thép 40x40 1.1 li	cây		8.02 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	153.273			
Thép xây dựng	Ông thép 40x80 1.1 li	cây		12.16 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	232.273			
Thép xây dựng	Ông thép 50x50 1.1 li	cây		10.09 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	192.727			
Thép xây dựng	Ông thép 50x100 1.1 li	cây		15.27 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	291.727			
Thép xây dựng	Ông thép phi 42 1.1 li	cây		6.69 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	127.818			
Thép xây dựng	Ông thép phi 60 1.1 li	cây		9.57 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	182.818			
Thép xây dựng	Sắt hộp kèm 40x40x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tăng	142.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kèm 40x40x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tăng	167.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kèm 40x40x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tăng	195.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kèm 50x50x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tăng	207.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 2.5	m	IJSG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		62.500	62.500	62.500	62.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 3.0	m	IJSG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		69.000	69.000	69.000	69.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 3.5	m	IJSG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		77.000	77.000	77.000	77.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 4.0	m	IJSG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		85.000	85.000	85.000	85.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 4.5	m	IJSG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		94.500	94.500	94.500	94.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 5.0	m	IJSG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		103.500	103.500	103.500	103.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 3.0	m	IJSG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		73.000	73.000	73.000	73.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 3.5	m	IJSG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		80.000	80.000	80.000	80.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.0	m	IJSG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		89.000	89.000	89.000	89.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn máng xối xanh dương K598	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		77.273			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 0.85m độ dày 0.18mm - Đại Thiên Lộc	m		1,32 - 1,45 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		47.273			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1m độ dày 0.22mm - Hoa Sen	m		1,61 - 1,70 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		59.091			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1m độ dày 0.22mm - Hoa Sen	m		2,01 - 2,10 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		64.545			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1m độ dày 0.20mm - Đại Thiên Lộc	m		1,91 - 2,00 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		54.545			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màu rộng 1.07m độ dày 0.4mm - Hòa Phát	m		3,31 - 3,40 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		87.963			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màu rộng 1.07m độ dày 0.45mm - Hòa Phát	m		3,71 - 3,80 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		100.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	TLG tiêu chuẩn Việt Nhật 0.30	kg		2,1 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		48.182	48.182	48.182	48.182
Vật liệu tấm lợp, bao che	TLG tiêu chuẩn Việt Nhật 0.35	kg		2,,3 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		53.636	53.636	53.636	53.636
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Đông Á Xanh Ngọc 0.30	kg		2,45 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		68.182	68.182	68.182	68.182
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Đông Á Xanh Ngọc 0.35	kg		3,33 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		90.000	90.000	90.000	90.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen màu xanh ngọc 0.40	kg		3,4 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		95.455	95.455	95.455	95.455
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen màu xanh ngọc 0.45	kg		4 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		105.455	105.455	105.455	105.455
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn kênh trắng Nam Kim 0.45	kg		3,77 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		93.636	93.636	93.636	93.636
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn kênh trắng Nam Kim 0.50	kg		4,33 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		102.727	102.727	102.727	102.727
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	m		2,1 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		61.601	61.601	61.601	61.601
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	m		2,44 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		64.676	64.676	64.676	64.676
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	m		3,47 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		98.217	98.217	98.217	98.217
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	m		3,95 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		106.370	106.370	106.370	106.370
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	m		2,11 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		79.040	79.040	79.040	79.040
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	m		2,46 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		92.390	92.390	92.390	92.390
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m		4,01 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		133.111	133.111	133.111	133.111
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m		4,48 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		142.583	142.583	142.583	142.583

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 0,4 mm	m		3.67 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	86.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 0,4 mm	m		3.62 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	90.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ050 0,4 mm màu dân dụng	m		3.41 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	99.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Cao Cấp Hoa Sen GOLD	m		4.26 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	130.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.60mmx1070mm	m			Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	87.617			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.80mmx1070mm	m			Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	109.522			
Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		2.700	2.700	2.700	2.700
Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		4.470	4.470	4.470	4.470
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.180	5.180	5.180	5.180
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		7.310	7.310	7.310	7.310
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		9.390	9.390	9.390	9.390
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS/NZS 5000 1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	CV-16-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50.155	50.155	50.155	50.155
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS/NZS 5000 1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-4	CV-25-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		79.100	79.100	79.100	79.100
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS/NZS 5000 1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-5	CV-35-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		109.455	109.455	109.455	109.455
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS/NZS 5000 1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-6	CV-50-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		149.745	149.745	149.745	149.745
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS/NZS 5000 1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-70-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		213.627	213.627	213.627	213.627
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS/NZS 5000 1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-95-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		295.418	295.418	295.418	295.418
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		4.070	4.070	4.070	4.070
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.720	5.720	5.720	5.720
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1mm2 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.151	7.370	7.370	7.370
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		11.605	10.450	10.450	10.450
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		18.810	16.940	16.940	16.940
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.710	6.710	6.710	6.710

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Dây điện CVV 2x1.5 - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20.097	20.097	20.097	20.097
Vật tư ngành điện	Dây điện CVV 2x4 - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		42.669	42.669	42.669	42.669
Vật tư ngành điện	Dây điện CVV 2x10 - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		95.161	95.161	95.161	95.161
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-50W	bộ		90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K , CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-60W	bộ		90-264VAC, 60W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K , CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-70W	bộ		90-264VAC, 70W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K , CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-80W	bộ		90-264VAC, 80W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K , CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-90W	bộ		90-264VAC, 90W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K , CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-100W	bộ		90-264VAC, 100W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K , CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W-<70W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.970.000	6.970.000	6.970.000	6.970.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W-<80W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất 40W-<60W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất 60W-<70W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.960.000	6.960.000	6.960.000	6.960.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W-<40W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W-<50W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất 40W-<50W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất 50W-<60W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000
Vật tư ngành điện	bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
Vật tư ngành điện	bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		45.800.000	45.800.000	45.800.000	45.800.000
Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	tủ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		570.000	570.000	570.000	570.000
Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		617.500	617.500	617.500	617.500
Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400
Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800
Vật tư ngành điện	Đế gang củ tỏi DP04 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000
Vật tư ngành điện	Đế gang DP02 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600
Vật tư ngành điện	Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000
Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D25/32	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		12.000	12.000	12.000	12.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D30/40	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.000	14.000	14.000	14.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D40/50	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21.000	21.000	21.000	21.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D50/65	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		28.000	28.000	28.000	28.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D65/85	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		42.000	42.000	42.000	42.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 80W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 85W - 105W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 110W - 125W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 130W - 155W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 160W - 185W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON CERVELLI (M) 100W - 250W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON CERVELLI (M) 300W - 350W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h năng/NLMT	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCm 0.5	m	TCVN 6610-3 - 300/500V	VCm 0.5 - (1x16.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		2.080	2.080	2.080	2.080
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCm 1.0	m	TCVN 6610-3 - 300/500V	VCm 1.0 - (1x32.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		3.702	3.702	3.702	3.702
Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCmđ 2x0.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	VCmđ 2x0.5 - (2x16/0.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		4.119	4.119	4.119	4.119
Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCmđ 2x0.75	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	VCmđ 2x0.75 - (2x24/0.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		5.811	5.811	5.811	5.811
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 1.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 1.5 - (1x7/0.52)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		5.522	5.522	5.522	5.522
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 2.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 2.5 - (1x7/0.67)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		9.005	9.005	9.005	9.005
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 6.0	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 6.0 - (1x7/1.04)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		19.999	19.999	19.999	19.999
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 10	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 10 - (1x7/1.35)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		33.134	33.134	33.134	33.134
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4.229			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		5.807			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		7.520			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		9.467			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		12.731			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.327			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 5.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		19.701			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		21.026			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		28.239			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		34.830			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		455.175			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		732.615			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		984.045			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.109.760			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.619.556			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.171.835			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.676.429			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 16.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4.069.698			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 32/25	m	TCVN 8699:2011	Ø32 - Ø25	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 40/30	m	TCVN 8699:2011	Ø40 - Ø30	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 50/40	m	TCVN 8699:2011	Ø50 - Ø40	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 65/50	m	TCVN 8699:2011	Ø65 - Ø50	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 85/65	m	TCVN 8699:2011	Ø85 - Ø65	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42.500	42.500	42.500	42.500
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 95/72	m	TCVN 8699:2011	Ø95 - Ø72	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		47.800	47.800	47.800	47.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 8699:2011	Ø32 - Ø25	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 8699:2011	Ø40 - Ø30	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 8699:2011	Ø50 - Ø40	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 8699:2011	Ø65 - Ø50	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300
Vật tư ngành điện	Ống cứng tròn Ø16 (2m92/cây, lực nén 750N)	cây	BS EN 61386-21 & IEC 61386-21:2021		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		23.000			
Vật tư ngành điện	Ống cứng tròn Ø20 (2m92/cây, lực nén 750N)	cây	BS EN 61386-21 & IEC 61386-21:2021		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.600			
Vật tư ngành điện	Đèn led panel vuông 600x600	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		578.000			
Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt 6 tắc - 20W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		126.000			
Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt 1m2 - 40W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		200.000			
Vật tư ngành điện	Đèn led trụ 5w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		35.200			
Vật tư ngành điện	Đèn led trụ 10w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		45.200			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D21	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		33.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D27	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		42.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D34	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		61.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D42	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81.000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Ông UPVC Bình Minh Thái D49	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		100.000			
Vật tư ngành nước	Ông UPVC Bình Minh Thái D60	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		110.000			
Vật tư ngành nước	Ông UPVC Bình Minh Thái D90	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		240.000			
Vật tư ngành nước	Ông UPVC Bình Minh Thái D114	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		360.000			
Vật tư ngành nước	Ông uPVC D21x1.6mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		8.800	8.800	8.800	8.800
Vật tư ngành nước	Ông uPVC D27x1.8mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		12.400	12.400	12.400	12.400
Vật tư ngành nước	Ông uPVC D34x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		17.500	17.500	17.500	17.500
Vật tư ngành nước	Ông uPVC D42x2.1mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		23.200	23.200	23.200	23.200
Vật tư ngành nước	Ông uPVC D42x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		31.800	31.800	31.800	31.800
Vật tư ngành nước	Ông HDPE D25x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		9.790	9.790	9.790	9.790
Vật tư ngành nước	Ông HDPE D25x2.3mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		11.690	11.690	11.690	11.690
Vật tư ngành nước	Ông HDPE D25x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		13.690	13.690	13.690	13.690
Vật tư ngành nước	Ông HDPE D32x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		13.140	13.140	13.140	13.140
Vật tư ngành nước	Ông HDPE D32x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		18.760	18.760	18.760	18.760
Vật tư ngành nước	Bệt thông minh Nano Titan, PK đồng bộ	bộ		V91	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đón, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				31.345.455	
Vật tư ngành nước	Bệt KL Nano Titan, xà 2 nhân, nắp êm	bộ		V62 + VG826 + VG853	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đón, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				3.836.364	
Vật tư ngành nước	Bệt KL Nano Titan, xà 2 nhân, nắp êm	bộ		BL5 + VG826	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đón, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				2.336.364	
Vật tư ngành nước	Chậu treo tường (BB, gá hoặc ốc vít)	cái		VTL2, VTL3, VTL3N	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đón, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				363.636	
Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	cái		VG105	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đón, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				1.194.444	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Vòi cảm ứng 1 lỗ nóng lạnh dùng pin	cái		VG1023	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				5.018.519	
Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh	cái		VG701	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				1.092.593	
Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối LT 101	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối LT 102	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000
Vật tư ngành nước	Lavabo để bàn hình tròn LL 401-46T	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
Vật tư ngành nước	Lavabo treo chân liền hình Oval lớn gắn được vòi LL 102B	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam LL 104E	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam LL 104B	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 0,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 1,0m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 1,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 0,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		3.418.182	3.418.182	3.418.182	3.418.182
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 1,0m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 1,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		7.572.727	7.572.727	7.572.727	7.572.727
Vật tư ngành nước	Ống nước nhựa uPVC (Hệ inch) D21x1,7mm	m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		9.000	9.000	9.000	9.000
Vật tư ngành nước	Ống nước nhựa uPVC (Hệ inch) D27x1,6mm	m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		12.154	12.154	12.154	12.154
Vật tư ngành nước	Ống nước nhựa uPVC (Hệ inch) D27x1,9mm	m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		13.900	13.900	13.900	13.900
Vật tư ngành nước	Ống nước nhựa uPVC (Hệ inch) D60x2,5mm	m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		43.300	43.300	43.300	43.300
Vật tư ngành nước	Ống nước nhựa uPVC (Hệ inch) D90x2,6mm	m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		67.500	67.500	67.500	67.500
Vật tư ngành nước	Ống nước nhựa uPVC (Hệ inch) D90x3,5mm	m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		87.800	87.800	87.800	87.800
Vật tư ngành nước	Ống PPR D20x3,4mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8078:2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		27.445	27.445	27.445	27.445
Vật tư ngành nước	Ống PPR D25x2,8mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8078:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		39.636	39.636	39.636	39.636

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Ổng PPR D32x2,9mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8078:2010		Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		51.364	51.364	51.364	51.364
Vật tư ngành nước	Ổng uPVC D21x1.7mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		8.800	8.800	8.800	8.800
Vật tư ngành nước	Ổng uPVC D27x1.9mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2010		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		12.400	12.400	12.400	12.400
Vật tư ngành nước	Ổng uPVC D34x2.1mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2011		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		17.400	17.400	17.400	17.400
Vật tư ngành nước	Ổng uPVC D42x2.1mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2012		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		23.000	23.000	23.000	23.000
Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D20x1.8mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		7.400	7.400	7.400	7.400
Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D25x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		10.200	10.200	10.200	10.200
Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D32x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		13.600	13.600	13.600	13.600
Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D40x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		17.200	17.200	17.200	17.200
Vật tư ngành nước	Ổng PPR D20x2.3mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		21.200	21.200	21.200	21.200
Vật tư ngành nước	Ổng PPR D25x2.8mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		37.900	37.900	37.900	37.900
Vật tư ngành nước	Ổng PPR D32x2.9mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		49.100	49.100	49.100	49.100
Vật tư ngành nước	Ổng PPR D40x3.7mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		65.900	65.900	65.900	65.900
Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán ở huyện Tân Châu	Giao tại bãi Quang Vinh					245.000
Cát xây dựng	Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán ở huyện Dương Minh Châu	Giao tại bãi K1 và K9 huyện Dương Minh Châu				245.000	
Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM DV Phú Quấn	Việt Nam	Giá bán ở huyện Dương Minh Châu	Giao tại bãi cát Phú Quấn huyện Dương Minh Châu				245.000	
Cát xây dựng	Cát xây, tô	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CPXD và VLXD Hội Ngõ - Nhà cung cấp CN2 Cty TNHH Việt Úc (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	340.000				
Vật liệu san lấp	Cát san lấp - Hạt mịn	m3		Cát hạt mịn	Công ty TNHH Hải Đăng Khoa	Việt Nam	Giá tại bãi VLXD Hải Đăng Khoa - huyện Bến Cầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển			290.000		
Cát xây dựng	Cát xây, tô	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				405.000	
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tổng Thành Đạt - Mô Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên					540.000
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tổng Thành Đạt - Mô Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên					480.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tổng Thành Đạt - Mô Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên					410.000
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty CPXD và VLXD Hối Ngộ - Mô Đồng Nai (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển		500.000			
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty CPXD và VLXD Hối Ngộ - Mô Đồng Nai (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển		470.000			
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty CPXD và VLXD Hối Ngộ - Mô Đồng Nai (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển		420.000			
Đá xây dựng	Đá mi	m3			Công ty CPXD và VLXD Hối Ngộ - Mô Đồng Nai (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển		390.000			
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				579.600	
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				515.200	
Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà		Giá tại hầm Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển		170.000			
Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà		Giá tại hầm Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển		191.000			
Vật liệu san lấp	Đất san lấp	10m3			Công ty TNHH MTV KTKS Phúc Phát Đạt		Giá tại hầm ở huyện Tân Biên	Giá bán ở huyện Tân Biên và bao vận chuyển trong huyện					1.600.000
Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Khai thác Khoáng Sản Bảy Ngoc	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán				66.000
Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH Khai thác Khoáng Sản Bảy Ngoc	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán				168.000
Xi măng	XM Fico PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		86.100	86.100	86.100	86.100
Xi măng	XM Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		81.500	81.500	81.500	81.500
Xi măng	XM Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		83.300	83.300	83.300	83.300
Xi măng	XM Biceco	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		81.500	81.500	81.500	81.500
Xi măng	XM Pococ lạng hỗn hợp bền sunfat PCB40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		95.000	95.000	95.000	95.000
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước	Thuế GTGT 8%	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước	Thuế GTGT 8%	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty CPXD và VLXD Hối Ngộ - Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển		89.000			
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Toàn Tâm - Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển			86.000		
Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV TM DV Tổng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên					87.500
Xi măng	Xi măng bao PCB 40	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP Tây Ninh	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh		81.500			
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	đang bao (50kg ± 0,5kg)	Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác	Giao tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. HCM)	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tổ	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tổ	đạng bao (40kg ± 0,4kg)	Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác	Giao tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. HCM)	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				90.000	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				83.200	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				92.000	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện					86.000
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				90.000	
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NV	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		102.636	102.636	102.636	102.636
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NV	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		71.182	71.182	71.182	71.182
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		84.848	84.848	84.848	84.848
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		84.848	84.848	84.848	84.848
Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	cái			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		190.370	190.370	190.370	190.370
Trần, vách thạch cao	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (Tcao đục lỗ) 605x1210x9mm	tấm			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		40.556	40.556	40.556	40.556
Trần, vách thạch cao	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu Trắng (Tcao) 605x1210x8mm	tấm			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		29.074	29.074	29.074	29.074
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doci Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ. Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		110.000	110.000	110.000	110.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doci Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ. Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		125.000	125.000	125.000	125.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apee Line (Khung cao cấp). Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		150.000	150.000	150.000	150.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apee Line (Khung cao cấp). Tấm txi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		165.000	165.000	165.000	165.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng m29. Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		101.000	101.000	101.000	101.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng m29. Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		128.000	128.000	128.000	128.000
Trần, vách thạch cao	VPH T3.6 (Sọc đen-Sọc vàng Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		39.900			
Trần, vách thạch cao	VPH T1.2 (Sọc đen-Sọc vàng Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		13.500			
Trần, vách thạch cao	VPH T0.6 (Sọc đen-Sọc vàng Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		7.000			
Trần, vách thạch cao	VPH T3.6 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		34.500			
Trần, vách thạch cao	VPH T1.2 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		10.900			
Trần, vách thạch cao	VPH T0.6 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		5.700			
Trần, vách thạch cao	Tấm Duraflex in hoa vân 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.500			
Trần, vách thạch cao	Tấm Duraflex sơn trắng 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		28.500			
Trần, vách thạch cao	Tấm Ảnh Kim 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		46.000			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T3.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		67.900			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T1.2	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		22.500			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T0.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		11.800			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T3.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		57.200			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T1.2	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		16.900			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T0.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		8.900			
Trần, vách thạch cao	VT-V nổi	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.800			
Trần, vách thạch cao	VT-U ALPHA	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		48.200			
Trần, vách thạch cao	VT-U TIKA	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		37.200			
Trần, vách thạch cao	VT-V chìm	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		21.200			
Nhóm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ô cổ định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Cửa di LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.2mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000
Nhôm kính	Cửa di LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.7mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000
Nhôm kính	Cửa di LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 1.6m x 2.2mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
Nhôm kính	Cửa di LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 1.6m x 2.7mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000
Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 6mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		235.000	235.000	235.000	235.000
Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 8mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		305.000	305.000	305.000	305.000
Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 10mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		375.000	375.000	375.000	375.000
Nhôm kính	bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miếng khóa, bản lề, bảo hành 2 năm	bộ			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
Nhôm kính	bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miếng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	bộ			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		654.000	654.000	654.000	654.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.220.000	2.220.000		2.220.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.550.000	2.550.000		2.550.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.800.000	2.800.000		2.800.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.200.000	2.200.000		2.200.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.400.000	2.400.000		2.400.000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.675.000	2.675.000		2.675.000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.785.000	1.785.000		1.785.000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.850.000	1.850.000		1.850.000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.950.000	1.950.000		1.950.000
Nhóm kính	Cửa đi nhôm KAMCO nhập khẩu MALAYSIA	m2		Thanh nhôm hệ 55 bán cánh 87mm màu xám metallic, phụ kiện CANDY, kính cường lực 8ly, độ dày 2mm	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhóm Trường Thành	Malaysia	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng		2.850.000			
Nhóm kính	Cửa đi nhôm XINGFA nhập khẩu QUẢNG ĐÔNG	m2		Thanh nhôm cửa đi dày 2ly, kính cường lực 8ly, phụ kiện đồng bộ KINLONG	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhóm Trường Thành	Quảng Đông	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng		2.200.000			
Nhóm kính	Cửa đi nhôm XINGFA VIỆT NAM nhãn hiệu GOLD DOOR Cty Trường Thành	m2		Thanh nhôm cửa đi dày 2ly, kính cường lực 8ly, phụ kiện đồng bộ KINLONG	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhóm Trường Thành	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng		2.000.000			
Nhóm kính	Cửa nhôm Maxpro hệ 55 nhập khẩu Nhật Bản	m2		Thanh nhôm mạ Anodic kháng muối biển hệ 55, phụ kiện Cmech nhập khẩu Mỹ, kính cường lực	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhóm Trường Thành	Maxpro Nhật Bản	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng		3.000.000			
Nhóm kính	Cửa đi vát cạnh hệ 55	m2		Thanh nhôm vát cạnh hệ 55 sơn tĩnh điện dày 1ly4 kính cường lực 8 ly	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhóm Trường Thành	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng		1.700.000			
Nhóm kính	Cửa nhôm PMI hệ 55 sơn tĩnh điện	m2		Thanh nhôm PMI nhập khẩu Malaysia sơn tĩnh điện phụ kiện Huy Hoàng	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhóm Trường Thành	Malaysia	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng		2.700.000			
Nhóm kính	Cửa đi nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 2 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Cửa sổ nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 1.4 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, khóa chốt, bản lề,...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Nhôm kính	Cửa đi sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 40x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Tole tấm 1li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Nhôm kính	Cửa sổ sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 20x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Song sắt vuông 20x20mm - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Nhôm kính	Vách ngăn nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 1000 - Kính cường lực 5li	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		850.000	850.000	850.000	850.000
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m)	m2		4m*250m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	18.109	18.061	18.061	18.061
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m)	m2		4m*225m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	21.311	21.148	21.148	21.148
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m)	m2		4m*200m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	24.084	23.640	23.640	23.640
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m)	m2		4m*175m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	26.651	26.042	26.042	26.042
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m)	m2		4m*135m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	33.334	32.252	32.252	32.252
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m)	m2		4m*125m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	37.202	36.459	36.459	36.459

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 70 (24,5 KN/m)	m2		4m*100m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	43.033	42.052	42.052	42.052
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m)	m2		4m*90m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	51.966	50.565	50.565	50.565
Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		11.050	11.050	11.050	11.050
Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.300	14.300	14.300	14.300
Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		16.800	16.800	16.800	16.800
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viên 2.7/3.7 mm (mắc lưới P8)	m2		Thảm mạ kẽm trung bình>50g/m2 (TCVN2053:1993)	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50.317	50.317	50.317	50.317
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viên 2.7/3.7 mm(mắc lưới P8)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		53.621	53.621	53.621	53.621
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viên 3.4/4.4 mm (mắc lưới P8)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		63.019	63.019	63.019	63.019
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viên 2.7/3.7 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		46.998	46.998	46.998	46.998
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viên 2.7/3.7 mm(mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50.414	50.414	50.414	50.414
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viên 3.4/4.4 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		55.453	55.453	55.453	55.453
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,2x4m	tám			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				82.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,25x4m	tám			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				102.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,3x4m	tám			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				125.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,35x4m	tám			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				140.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,4x4m	tám			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				160.000	
Gỗ xây dựng	Tấm coppha gỗ ép 0,5x4m	tám			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				200.000	
Gỗ xây dựng	Cây chống tràn nước 4m	cây			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				35.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,2x4m	tám			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	112.000			
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,25x4m	tám			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	139.000			
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,3x4m	tám			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	167.000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông thương phẩm	Bê tông M100	m3		Độ sụt 10÷-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.136.364	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M150	m3		Độ sụt 10÷-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.181.818	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M200	m3		Độ sụt 10÷-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.227.273	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M250	m3		Độ sụt 10÷-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.272.727	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M300	m3		Độ sụt 10÷-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.318.182	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M350	m3		Độ sụt 10÷-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.363.636	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M400	m3		Độ sụt 10÷-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.409.091	
Bê tông thương phẩm	Vữa chống thấm hai thành phần gốc xi-măng có độ bám dính cao LeafSeal WP502	bộ	- BS EN 14891:2017 - TCVN 12690:2020	30 kg/bộ	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bầu Nang, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000
Bê tông thương phẩm	Vữa chống thấm hai thành phần gốc xi-măng có độ bám dính cao LeafSeal WP502s/Flex501	bộ	- BS EN 14891:2017 - TCVN 12690:2020	20 kg/bộ	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bầu Nang, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000
Bê tông thương phẩm	Vữa rót không co ngót gốc xi-măng, mác 400 LeafSeal Grout 400	bao	- TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bầu Nang, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		450.000	450.000	450.000	450.000
Bê tông thương phẩm	Vữa rót không co ngót gốc xi-măng, mác 600 LeafSeal Grout 600	bao	- TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bầu Nang, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		500.000	500.000	500.000	500.000
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 4kg	binh			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		400.000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 8kg	binh			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		550.000			
Thiết bị PCCC	Kệ đựng bình chữa cháy	bộ			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		110.000			
Thiết bị PCCC	Tủ PCCC nhỏ	cái			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		250.000			
Thiết bị PCCC	Riêu cứu nạn	cái		Trọng lượng 2kg, cán dài 90cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		315.000			
Thiết bị PCCC	Xà ben	cái		Một đầu nhọn, một đầu dẹt, dài 100cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		250.000			
Thiết bị PCCC	Xà cây 60cm	cái		Một đầu nhọn, một đầu móc nhỏ đỉnh	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		190.000			
Thiết bị PCCC	Búa tạ	cái		Thép cacbon cường độ cao, nặng 5kg, cán dài 50cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		325.000			
Thiết bị PCCC	Kim cộng lực	cái		Dài 60cm, tải cắt 60kg	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		325.000			
Thiết bị PCCC	Căng cứu thương màu cam	cái		Model: KTVN-TT150 gấp 2 khúc, có túi quai xách in TT150	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.456.000			
Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 40p	cái	QCVN 10:2012/BLĐTBXH	Mã KT-40	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		520.000			
Thiết bị PCCC	Lăng phun chữa cháy Tomoken D50	cái			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		75.000			
Thiết bị PCCC	Trang phục chữa cháy TT150	bộ			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		950.000			
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy bột ABC 4kg	binh			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				388.889	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy bột ABC 8kg	binh			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mật hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				490.741	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy CO2 3kg	binh			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mật hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				587.963	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy CO2 5kg	binh			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mật hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				810.185	
Thiết bị PCCC	Kệ đôi để bình	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mật hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				122.727	
Thiết bị PCCC	Đầu báo khói	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mật hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				268.519	
Thiết bị PCCC	Đầu phun K 8.0	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mật hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				69.444	
Thiết bị PCCC	Tủ chữa cháy vách tường 50x70cm	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mật hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				380.000	
Thiết bị PCCC	Tủ TT báo cháy 8 kênh	tủ			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mật hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				6.527.778	
Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 30p	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mật hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				280.000	
Thiết bị PCCC	Đồ phòng cháy (Quần áo, găng tay, ủng, nón)	bộ			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mật hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				1.250.000	

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

Tp. Tây Ninh (cũ): phường Tây Ninh, phường Bình Minh, phường Ninh Thạnh (gồm xã Bàu Nặng, xã Chà Là thuộc huyện Dương Minh Châu cũ).

Tx. Trảng Bàng (cũ): phường Trảng Bàng, phường An Tịnh, xã Hưng Thuận, xã Phước Chi.

Tx. Hòa Thành (cũ): phường Long Hoa, phường Hòa Thành.

H. Tân Biên (cũ): xã Tân Lập, xã Tân Biên, xã Thạnh Bình, xã Trà Vong.

H. Tân Châu (cũ): xã Tân Đông, xã Tân Hòa, xã Tân Châu, xã Tân Phú, xã Tân Hội, xã Tân Thành.

H. Châu Thành (cũ): phường Thanh Diên (gồm phường Hiệp Tân thuộc TX. Hòa Thành cũ); xã Phước Vinh, xã Hòa Hội, xã Ninh Diên, xã Châu Thành, xã Hảo Đức.

H. Dương Minh Châu (cũ): xã Lộc Ninh, xã Cầu Khởi, xã Dương Minh Châu.

H. Bến Cầu (cũ): xã Long Chữ, xã Long Thuận, xã Bến Cầu.

H. Gò Dầu (cũ): phường Gò Dầu, phường Gia Lộc, xã Thạnh Đức, xã Phước Thạnh, xã Trường Mít.